



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 71

Ngày 10 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

28/11/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2548/QĐ-UBND phân loại bản, tiêu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	2
29/11/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 2557/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025	71
09/12/2024	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 14/CT-UBND về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025	88

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2548/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phân loại bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành kèm theo Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc uỷ quyền chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 822/TTr-SNV ngày 26 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại 2.248 bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (sau đây gọi chung là bản) trên địa bàn tỉnh Sơn La kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, như sau:

1. Kết quả phân loại bản trên địa bàn toàn tỉnh

a) Loại 1: 221/2.248 bản.

b) Loại 2: 979/2.248 bản.

c) Loại 3: 1.048/2.248 bản.

2. Kết quả phân loại bản tại các huyện, thành phố

a) Thành phố Sơn La: 139 bản (loại 1: 22 bản; loại 2: 24 bản; loại 3: 93 bản).

b) Huyện Mai Sơn: 291 bản (loại 1: 15 bản; loại 2: 114 bản; loại 3: 162 bản).

- c) Huyện Yên Châu: 169 bản (loại 1: 12 bản; loại 2: 60 bản; loại 3: 97 bản).
- d) Huyện Mộc Châu: 180 bản (loại 1: 33 bản; loại 2: 55 bản; loại 3: 92 bản).
- e) Huyện Vân Hồ: 115 bản (loại 1: 13 bản; loại 2: 78 bản; loại 3: 24 bản).
- f) Huyện Bắc Yên: 99 bản (loại 1: 14 bản; loại 2: 63 bản; loại 3: 22 bản).
- g) Huyện Phù Yên: 203 bản (loại 1: 21 bản; loại 2: 85 bản; loại 3: 97 bản).
- h) Huyện Sông Mã: 317 bản (loại 1: 18 bản; loại 2: 168 bản; loại 3: 131 bản).
- i) Huyện Sốp Cộp: 101 bản (loại 1: 16 bản; loại 2: 39 bản; loại 3: 46 bản).
- k) Huyện Thuận Châu: 336 bản (loại 1: 28 bản; loại 2: 175 bản; loại 3: 133 bản).
- l) Huyện Quỳnh Nhai: 103 bản (loại 1: 13 bản; loại 2: 47 bản; loại 3: 43 bản).
- m) Huyện Mường La: 195 bản (loại 1: 16 bản; loại 2: 71 bản; loại 3: 108 bản).

(có 13 Phụ lục gửi kèm theo)

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phân loại thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phân loại bản Hợp Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

Phụ lục số 01

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Phường Chiềng An	3	1	5	9
		1. Tổ 3	1. Bản Phứa Cón	1. Tổ 1	
		2. Tổ 4		2. Tổ 2	
		3. Bản Cọ		3. Bản Hải	
				4. Bản Cá	
				5. Tổ 5	
II	Phường Quyết Thắng	5	4	6	15
		1. Tổ 3	1. Tổ 4	1. Tổ 1	
		2. Tổ 8	2. Tổ 6	2. Tổ 2	
		3. Tổ 9	3. Tổ 12	3. Tổ 5	
		4. Tổ 14	4. Tổ 15	4. Tổ 10	
		5. Bản Giảng Lắc		5. Tổ 11	
				6. Tổ 13	
III	Phường Tô Hiệu	2	2	6	10
		1. Tổ 3	1. Tổ 7	1. Tổ 1	
		2. Tổ 8	2. Tổ 5	2. Tổ 2	
				3. Tổ 4	
				4. Tổ 6	
				5. Tổ 9	
				6. Bản Hẹo	
IV	Phường Chiềng Lề	1	6	6	13
		1. Bản Lầu	1. Tổ 3	1. Tổ 1	
			2. Tổ 5	2. Tổ 2	
			3. Tổ 8	3. Tổ 4	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			4. Tổ 11	4. Tổ 6	
			5. Tổ 12	5. Tổ 7	
			6. Tổ 9	6. Tổ 10	
V	Phường Quyết Tâm	1	3	7	11
		1. Tổ 2	1. Tổ 5	1. Tổ 1	
			2. Tổ 11	2. Tổ 3	
			3. Tổ 4	3. Tổ 6	
				4. Tổ 7	
				5. Tổ 8	
				6. Tổ 9	
				7. Tổ 10	
VI	Xã Chiềng Xôm	1	1	8	10
		1. Bản Tông	1. Bản Săng	1. Bản Phiêng Ngùa	
				2. Bản Panh	
				3. Bản Có Mòn	
				4. Bản Thè Dừn	
				5. Bản Phiêng Hay	
				6. Bản Ái	
				7. Bản Hụm	
				8. Bản Lả Mường	
VII	Xã Hua La	1	2	12	15
1		1. Bản Co Phung	1. Bản Lun	1. Bản San	
2			2. Bản Nam	2. Bản Púa Nhọt	
3				3. Bản Nẹ Tở	
4				4. Bản Nẹ Nưa	
5				5. Bản Bó Cầm	
6				6. Bản Mòng	
7				7. Bản Kham	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
8				8. Bản Hịa	
9				9. Bản Sàng	
10				10. Bản Lụa	
11				11. Bản Pọng	
15				12. Bản Hoàng Văn Thụ	
VIII	Xã Chiềng Cọ	1	1	5	7
		1. Bản Hôm	1. Bản Hùn	1. Bản Muông Yên	
				2. Bản Ngoại	
				3. Bản Ót Nội	
				4. Bản Ót Luông	
				5. Bản Dầu	
IX	Xã Chiềng Ngần		1	14	15
			1. Bản Pát	1. Bản Dừn	
				2. Bản Khoang	
				3. Tiểu Khu 1	
				4. Bản Co Pục	
				5. Bản Híp	
				6. Bản Nong La	
				7. Bản Púng	
				8. Bản Phường	
				9. Bản Nà Ngần	
				10. Bản Ca Láp	
				11. Bản Kềm	
				12. Bản Ổ	
				13. Bản Muông	
				14. Bản Nà Lo	
X	Xã Chiềng Đen	1	1	6	8
		1. Bản Tam Quỳnh	1. Bản Pảng	1. Bản Phiêng Tam	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				2. Bản Trung Tâm	
				3. Bản Tòng Xét	
				4. Bản Nam Niệu	
				5. Bản Phiêng Nghè	
				6. Bản Nam Giáng	
XI	Phường Chiềng Cơi	2	2	4	8
		1. Tổ 3	1. Tổ 2	1. Tổ 1	
		2. Bản Chậu Cọ	2. Bản Mé Ban	2. Bản Buôn	
				3. Bản Bó Ân	
				4. Bản Coóng Nọi	
XII	Phường Chiềng Sinh	4		14	18
		1. Tổ 1		1. Tổ 4	
		2. Tổ 2		2. Tổ 5	
		3. Tổ 3		3. Tổ 7	
		4. Tổ 6		4. Tổ 8	
				5. Tổ 9	
				6. Tổ 10	
				7. Tổ 11	
				8. Tổ 14	
				9. Tổ 15	
				10. Tổ 17	
				11. Bản Hợ	
				12. Bản Phung	
				13. Bản Thẳm Mạy	
				14. Bản Cang	
	Tổng số	22	24	93	139

Phụ lục số 02

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MAI SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Chiềng Chung		5	5	10
			1. Bản Ngòi	1. Bản Nghiu Ten	
			2. Bản Khoa	2. Bản Nam	
			3. Bản Mảy	3. Bản Hạm	
			4. Bản Mé	4. Bản Xam Ta	
			5. Bản Tường Chung	5. Bản Ít Hồ	
2	Xã Nà Ót		5	6	11
			1. Bản Trạm Hin	1. Bản Pá Sung	
			2. Bản Nà Hạ	2. Bản Lọ Dên	
			3. Bản Ót Chả	3. Bản Nà Un	
			4. Bản Há Sét	4. Bản Xà Kì	
			5. Bản Xà Vịt	5. Bản Nặm Lanh	
				6. Bản Lụng Công	
3	Xã Chiềng Lương	2	3	12	17
		1. Bản Lù	1. Bản Pó In	1. Bản Oi	
		2. Bản Chi	2. Bản Mật Sàng	2. Bản Phiêng Nội	
			3. Bản Lụng Tra	3. Bản Mòn 1	
				4. Bản Mòn 2	
				5. Bản Ý Lường	
				6. Bản Tảng	
				7. Bản Buôm Khoang	
				8. Bản Lạn Quỳnh	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				9. Bản Phú Lương	
				10. Bản Búa Bon	
				11. Bản Thẩm Phẳng	
				12. Bản Kéo Lồm	
4	Xã Hát Lót	1	2	13	16
		1. Thôn Tiền Phong	1. Bản Nà Sy	1. Bản 428	
			2. Bản Nặm Ban	2. Bản Yên Tiến	
				3. Bản Phiêng Trai	
				4. Bản Lót Tiến	
				5. Bản Búng Lay	
				6. Tiểu khu Nà Sản	
				7. Tiểu khu 10	
				8. Bản Nà Sảng	
				9. Bản Lọng Khoang	
				10. Thôn Nà Cang	
				11. Bản Củ Nghè	
				12. Bản Ngồ Hén	
				13. Bản Nà Hạ	
5	Xã Nà Bó		6	6	12
			1. Bản Sơn Tra	1. Bản Kéo Bó	
			2. Bản Đông Sần	2. Bản Nà Bó	
			3. Bản Nà Hường	3. Bản Phiêng Hỉnh	
			4. Tiểu khu 8	4. Tiểu khu 7	
			5. Bản Bó Đuôi	5. Bản Cáp Na	
			6. Bản Pát Ca	6. Bản Trung Thành	
6	Xã Chiềng Dong		6	2	8
			1. Bản Nà Khoang	1. Bản Pặc Ngần	
			2. Bản Dề	2. Bản Pha Đin	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			3. Bản Lò Um		
			4. Bản Liềng		
			5. Bản Nghiu cộ		
			6. Bản Khoáng Biên		
7	Xã Chiềng Nọi		8	7	15
			1. Bản Bằng Ban	1. Bản Huổi Do	
			2. Bản Cho Cong	2. Bản Phé	
			3. Bản Nhụng Trên	3. Bản Pá Hóc	
			4. Bản Nhụng Dưới	4. Bản Huổi Sàng	
			5. Bản Co Hỉnh	5. Bản Phiêng Khôm	
			6. Bản Sài Khao	6. Bản Huổi Lấp	
			7. Bản Phiêng Thẳm	7. Bản Hua Pư	
			8. Bản Nà Phặng		
8	Xã Tà Hộc		6	2	8
			1. Bản Mòng	1. Bản Pù Tền	
			2. Bản Hộc	2. Bản Pá Hóc	
			3. Bản Mường		
			4. Bản Pôn		
			5. Bản Bơ		
			6. Bản Pá Nó		
9	Xã Chiềng Mung	1	6	11	18
		1. Thôn Nà Săn	1. Bản Nà Hạ 2	1. Thôn 6	
			2. Bản Mạt	2. Thôn 7	
			3. Bản Xum	3. Bản Kẹ Nhừm	
			4. Bản Lo	4. Thôn Đoàn Kết	
			5. Bản Thống Nhất	5. Bản Nà Sang	
			6. Thôn Hoàng Văn Thụ	6. Bản Lầu	
				7. Bản Hời	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				8. Bản Phát	
				9. Bản Đức Hân	
				10. Bản Nà Hạ 1	
				11. Bản Bôm Cưa	
10	Xã Phiêng Păn		10	7	17
			1. Bản Kết Hay	1. Bản Pá Ban	
			2. Bản Nà Nhụng	2. Bản Đen	
			3. Bản Ta Vắt	3. Bản Pá Tong	
			4. Bản Nà Hiên	4. Bản Pá Po	
			5. Bản Phiêng Khàng	5. Bản Pá Liềng	
			6. Bản Hua Bó	6. Bản Pên	
			7. Bản Vít	7. Bản Co Hày	
			8. Bản Pá Nó		
			9. Bản Ta Lúc		
			10. Bản Nà Pồng		
11	Xã Cò Nòi	4	10	15	29
		1. Bản Cò Nòi	1. Bản Nong Quỳnh	1. Bản Bình Yên	
		2. Bản Léch	2. Bản Mòn	2. Bản Nong Te	
		3. Tiểu khu 3/2	3. Bản Mu Kít	3. Bản Quỳnh Sơn	
		4. Tiểu khu Bình Minh	4. Bản Nong Mòn	4. Bản Hìn Thuội	
			5. Tiểu khu 19/5	5. Bản Hua Tát	
			6. Tiểu khu 26/3	6. Bản Mé Léch	
			7. Tiểu khu 39	7. Bản Nà Cang	
			8. Tiểu khu Thống Nhất	8. Bản Nhạp	
			9. Bản Đại Phát	9. Bản Phiêng Hỳ	
			10. Tiểu khu 2	10. Bản Quỳnh Tiến	
				11. Bản Sơn Pha	
				12. Tiểu khu 1	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				13. Tiểu khu 3	
				14. Tiểu khu Quyết Thắng	
				15. Bản Tân Thảo	
12	Xã Chiềng Kheo		4	1	5
			1. Bản Lon Kéo	1. Bản Páng Sắng	
			2. Bản Có Tình		
			3. Bản Buốt Vắn		
			4. Bản Nà Viên		
13	Xã Chiềng Mai		10	1	11
			1. Bản Cơi Quỳnh	1. Tiểu khu Ngã Ba	
			2. Bản Pòn		
			3. Bản Cúp		
			4. Bản Vực Bon		
			5. Bản Ban		
			6. Bản Mé Mận		
			7. Bản Cuộm Sơn		
			8. Bản Co Sâu		
			9. Bản Dăm Hoa		
			10. Bản Puồn Vạy		
14	Xã Mường Bon		2	9	11
			1. Bản Un	1. Bản Mé	
			1. Bản Tà Xa	2. Bản Bon	
				3. Bản Lắm Cút	
				4. Bản Mứn Đoàn Kết	
				5. Bản Ở Tra	
				6. Bản Tiến Xa	
				7. Bản Rừng Thông	
				8. Bản Mai Tiên	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				9. Bản Thống Nhất	
15	Thị trấn Hát Lót	5	2	15	22
		1. Tiểu khu 1	1. Tiểu khu 19	1. Tiểu khu 3	
		2. Tiểu khu 2	2. Tiểu khu 21	2. Tiểu khu 5	
		3. Tiểu khu 4		3. Tiểu khu 6	
		4. Tiểu khu 17		4. Tiểu khu 7	
		5. Tiểu khu 20		5. Tiểu khu 8	
				6. Tiểu khu 9	
				7. Tiểu khu 10	
				8. Tiểu khu 11	
				9. Tiểu khu 12	
				10. Tiểu khu 13	
				11. Tiểu khu 14	
				12. Tiểu khu 15	
				13. Tiểu khu 16	
				14. Tiểu khu 18	
				15. Bản Dôm	
16	Xã Chiềng Chăn	1	2	11	14
		1. Bản Sài Lương	1. Bản Yên Bình	1. Bản Phường	
			2. Bản Tong Tả B	2. Bản Hùn	
				3. Bản Quỳnh Nam	
				4. Bản Chiềng Đen	
				5. Bản Nậm Luông	
				6. Bản Tong Tả A	
				7. Bản Tong Chiềng	
				8. Bản Huổi Hải	
				9. Bản Chan Chiềng	
				10. Bản Sy	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				11. Bản Kiếng	
17	Xã Mường Bằng		5	8	13
			1. Bản Bằng Thịnh	1. Bản Sắng	
			2. Bản Liêng Quỳnh	2. Bản Cáp	
			3. Bản Mé Mòi	3. Bản Bó	
			4. Bản Phang Hùm Có	4. Bản Quỳnh Pầu	
			5. Bản Quỳnh Châu	5. Bản Lương Mạt	
				6. Bản Xùm Hào	
				7. Bản Giàn Bon	
				8. Bản Nà Trai	
18	Xã Mường Chanh		2	5	7
			1. Bản Nà Cà	1. Bản Nặm Bông	
			2. Bản Đen	2. Bản Hỏm Lợi	
				3. Bản Pon Chằm	
				4. Bản Cang Mường	
				5. Bản Ten Hịa	
19	Xã Chiềng Sung		2	10	12
			1. Bản Nhất Bó Lạnh	1. Bản Phát Nam	
			2. Bản Búc	2. Bản Nong Bình	
				3. Bản Trạm Cầu	
				4. Bản Quỳnh Tám	
				5. Bản Tân lập	
				6. Bản Cang	
				7. Bản Cao Sơn	
				8. Bản Nong Sơn	
				9. Bản Tà Đứng	
				10. Bản Bó Quỳnh	
20	Xã Phiêng Cầm	1	9	9	19

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		1. Bản Lọng Hỏm	1. Bản Phiêng Phụ	1. Bản Củ	
			2. Bản Huổi Nhả	2. Bản Co Muông	
			3. Bản Nong Tàu Thái	3. Bản Huổi Thùng	
			4. Bản Nong Xà Nghè	4. Bản Thẳm Hưn	
			5. Bản Phiêng Ngàn	5. Bản La Va	
			6. Bản Hua Kết	6. Bản Huổi Thươn	
			7. Bản Bon Trỏ	7. Bản Nặm Pút	
			8. Bản Xà Liệt	8. Bản Hua Nà	
			9. Bản Nong Tàu Mông	9. Bản Pú Tậu	
21	Xã Chiềng Ve		5		5
			1. Bản Púng		
			2. Bản Vuông Mè		
			3. Bản Sươn Mè		
			4. Bản Khiềng		
			5. Bản Thẳm		
22	Xã Chiềng Ban		4	7	11
			1. Bản Thạy Lồm 6/1	1. Bản Kéo Tóc	
			2. Bản Áng Ưng	2. Bản Mai Khoang	
			3. Bản Củ	3. Bản Thộ Pát	
			4. Bản Sàng Nà Tre	4. Bản Ót	
				5. Bản Phiêng Quài Tong Chinh	
				6. Thôn 2 Hoàng Văn Thụ	
				7. Bản Hợp 3 Văn Tiên	
	Tổng số	15	114	162	291

Phụ lục số 03

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Chiềng Đông	4	7	1	12
		1. Bản Chai	1. Bản Nhôm	1. Bản Huổi Siều	
		2. Bản Luông Mé	2. Bản Chùm		
		3. Bản Đông Tấu	3. Bản Hượn		
		4. Bản Na Pản	4. Bản Huổi Pù		
			5. Bản Thèn Luông		
			6. Bản Nặm Ún		
			7. Bản Suối Dương		
2	Xã Chiềng Sàng		1	7	8
			1. Bản Chiềng Sàng	1. Bản Mo	
				2. Bản Búng Mo	
				3. Bản Chiềng Kim	
				4. Bản Chiềng Sàng 2	
				5. Bản Mai Ngập	
				6. Bản Đán	
				7. Bản Đán 2	
3	Xã Chiềng Păn		1	8	9
			1. Bản Boong Xanh	1. Bản Ngùa	
				2. Bản Thàn	
				3. Bản Sộp Sạng	
				4. Bản Phát	
				5. Bản Thồng Phiêng	
				6. Bản Chiềng Phú	
				7. Bản Pang Héo	
				8. Bản Chiềng Thi	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
4	Xã Viêng Lán			5	5
				1. Bản Nà Và	
				2. Bản Mường Vạt	
				3. Bản Kho Vàng	
				4. Bản Huổi Qua	
				5. Bản Huổi Hẹ	
5	Xã Chiềng Khoi			6	6
				1. Bản Hiêm	
				2. Bản Pút	
				3. Bản Mé	
				4. Bản Tùm	
				5. Bản Na Đông	
				6. Bản Ngoàng	
6	Xã Sập Vạt		3	8	11
			1. Bản Bắ Đông	1. Bản Nà Khái	
			2. Bản Khóng	2. Bản Hin Nam	
			3. Bản Na Pa	3. Bản Nghè	
				4. Bản Mệt Sai	
				5. Bản Thín	
				6. Bản Khá	
				7. Bản Pa Sang	
				8. Bản Đoàn Kết	
7	Xã Chiềng Hặc		3	11	14
			1. Bản Lắc Phiêng	1. Bản Huổi Mong	
			2. Bản Tà Vài	2. Bản Nà Ngà	
			3. Bản Cang	3. Bản Huổi Sét	
				4. Bản Đoàn Kết	
				5. Bản Văng Lùng	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				6. Bản Pa Hóc	
				7. Bản Huổi Thón	
				8. Bản Hang Hóc	
				9. Bản Chi Đầy	
				10. Bản Bó Kiếng	
				11. Bản Co Sáy	
8	Xã Mường Lựm		5	2	7
			1. Bản Khẩu Khoang	1. Bản Dào	
			2. Bản Mường Lựm	2. Bản Pá Khôm	
			3. Bản Luông		
			4. Bản Nà Lắng		
			5. Bản Ôn Ốc		
9	Xã Tú Nang	2	7	11	20
		1. Bản Tà Làng Thấp	1. Bản Suối Bùn	1. Bản Lắc Kén	
		2. Bản Hua Đán	2. Bản Suối Phà	2. Bản Cung Giao thông Đông Khùa	
			3. Bản Đông Khùa	3. Bản Nàng Yên	
			4. Bản Cổ Nông	4. Bản Tin Tộc	
			5. Bản Tà Làng Cao	5. Bản Nà Khoang	
			6. Bản Bó Mon	6. Bản Nong Pét	
			7. Bản Tà Làng Trung	7. Bản Chiềng Ban 1	
				8. Bản Chiềng Ban 2	
				9. Bản Trung Tâm	
				10. Bản Cốc Lắc	
				11. Bản Tú Quỳnh	
10	Xã Lóng Phiêng	1	6	3	10
		1. Bản Yên Thi	1. Bản Nong Đúc	1. Bản Quỳnh Phiêng	
			2. Bản Tà Vàng	2. Bản Mô Than	
			3. Bản Mơ Tươi	3. Bản Cò Chĩa	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			4. Bản Nà Mùa		
			5. Bản Pha Cúng		
			6. Bản Tô Quỳnh		
11	Xã Chiềng Tương	1	6	2	9
		6. Bản Co Lắc	1. Bản Pa Kha 1	1. Bản Bó Hìn	
			2. Bản Pa Kha 2	2. Bản Đề A	
			3. Bản Pa Kha 3		
			4. Bản Pom Khốc		
			5. Bản Đin Chí		
			6. Bản Pa Khôm		
12	Xã Phiêng Khoài	1	9	20	30
		1. Bản Kim Chung 1	1. Bản Tà Ẽn	1. Bản Cồn Huốt 1	
			2. Bản Con Khảm	2. Bản Cồn Huốt 2	
			3. Bản Lao Khô 1	3. Bản Páo Cửa	
			4. Bản Ten Luông	4. Bản Lao Khô 2	
			5. Bản Keo Muông	5. Bản Na Lù	
			6. Bản Ái 1	6. Bản Bó Rôm	
			7. Bản Ái 2	7. Bản Quỳnh Chung	
			8. Bản Tam Thanh	8. Bản Kim Chung 2	
			9. Bản Co Mon	9. Bản Kim Chung 3	
				10. Bản Hang Mon 1	
				11. Bản Hang Mon 2	
				12. Bản Quỳnh Liên	
				13. Bản Thanh Yên 1	
				14. Bản Thanh Yên 2	
				15. Bản Hang Cấn	
				16. Bản Huổi Sai	
				17. Bản Bó Sinh	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				18. Bản Na Nhươi	
				19. Bản Đan Đón	
				20. Bản Nặm Bó	
13	Xã Chiềng On	2	6	4	12
		1. Bản Nà Đít	1. Bản Tràng Nặm	1. Bản Ta Liểu	
		2. Bản Nà Dạ	2. Bản Trạm Hốc	2. Bản Keo Đồn	
			3. Bản Nà Cài	3. Bản A La	
			4. Bản Bản Khuông	4. Bản Suối Cút	
			5. Bản Đin Chí		
			6. Bản Co Tôm		
14	Xã Yên Sơn	1	6	3	10
		1. Bản Chờ Lồng	1. Bản Phương Quỳnh	1. Bản Chiềng Yên	
			2. Bản Chiềng Hưng	2. Bản Kim Sơn 1	
			3. Bản Cò Chia	3. Bản Kim Sơn 2	
			4. Bản Quỳnh Sơn		
			5. Bản Đán		
			6. Bản Đán 1		
15	Thị trấn Yên Châu			6	6
				1. Tiểu khu 1	
				2. Tiểu khu 2	
				3. Tiểu khu 3	
				4. Tiểu khu 4	
				5. Tiểu khu 5	
				6. Tiểu khu 6	
	Tổng số	12	60	97	169

Phụ lục số 04

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỘC CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Chiềng Hắc	1	2	10	13
		1. Bản Ta Niết	1. Bản Tà Số 1	1. Bản Tà Số 2	
			2. Bản Cò Lù	2. Bản Tong Hán	
				3. Bản Hin Phá	
				4. Bản Tát Ngoãng	
				5. Bản Piềng Lán	
				6. Bản Pá Phang 1	
				7. Bản Pá Phang 2	
				8. Bản Chiềng Păn	
				9. Bản Tây Hưng	
				10. Bản Long Phú	
2	Xã Chiềng Khừa		6	3	9
			1. Bản Phách	1. Bản Tòng	
			2. Bản Khừa	2. Bản Suối Đon	
			3. Bản Ông Lý	3. Bản Trọng	
			4. Bản Cang		
			5. Bản Căng Ty		
			6. Bản Xa Lú		
3	Xã Chiềng Sơn	1	6	10	17
		1. Tiểu khu 19/5	1. Bản Hương Sơn	1. Tiểu khu 7	
			2. Tiểu khu 8	2. Tiểu khu 2	
			3. Bản Co Phương	3. Tiểu khu 3	
			4. Tiểu khu 1/5	4. Tiểu khu 4	
			5. Bản Pha Luông	5. Tiểu khu 5	
			6. Bản Suối Thín	6. Tiểu khu 6	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				7. Tiểu khu 30/4	
				8. Tiểu khu 3/2	
				9. Bản Hin Pén	
				10. Bản Nặm Dên	
4	Xã Đông Sang	1	3	6	10
		1. Bản Áng	1. Bản Búa	1. Bản Tự Nhiên	
			2. Bản Co Sung	2. Bản Áng 3	
			3. Bản Pa Phách	3. Bản Cóc	
				4. Tiểu khu 34	
				5. Bản Chấm Cháy	
				6. Bản Pa Phách 2	
5	Xã Nà Mường		1	8	9
			1. Bản Đoàn Kết	1. Bản Kè Tèo	
				2. Bản Tân Ca	
				3. Bản Thống Nhất	
				4. Bản Nà Mường	
				5. Bản Sầm Nặm	
				6. Bản Suối Khua	
				7. Tiểu Khu 3	
				8. Bản Sỳ Lý	
6	Xã Mường Sang	1	2	8	11
		1. Bản Nà Bó 2	1. Bản Nà Bó 1	1. Bản Là Ngà 1	
			2. Bản Lùn	2. Bản Là Ngà 2	
				3. Bản Vật	
				4. Bản Sò Lườn	
				5. Bản An Thái	
				6. Bản Bãi Sậy	
				7. Bản 19/8	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				8. Bản Thái Hưng	
7	Xã Hua Păng	1	3	3	7
		1. Bản Chiềng Cang	1. Bản Nà Sài	1. Bản Bó Hiềng	
			2. Bản Suối Ba	2. Bản Nà Bó I	
			3. Bản Suối Ngõa	3. Bản Nà Bó II	
8	Xã Lóng Sập	1	6	7	14
		1. Bản Bó Sập	1. Bản Phát	1. Bản Co Cháy	
			2. Bản A Má 1	2. Bản Pu Nhan	
			3. Bản A Má 2	3. Bản Pha Nhên	
			4. Bản Mường Bó	4. Bản Buốc Pát	
			5. Bản Phiêng Cài	5. Bản Pha Đón	
			6. Bản Hong Húa	6. Bản Buốc Quang	
				7. Bản A Lá	
9	Xã Phiêng Luông		2	5	7
			1. Bản Muống	1. Bản Xồm Lồm	
			2. Bản Pa Hốc	2. Bản Suối Khem	
				3. Bản Piềng Sàng	
				4. Bản Tám Ba	
				5. Bản Tiến Phong	
10	Xã Tà Lại		5	2	7
			1. Bản Suối Mỗ	1. Bản Lòng Hồ	
			2. Bản Tháng 5 - C5	2. Bản Nong Cụt	
			3. Bản Tà Lọt		
			4. Bản Nà Cạn		
			5. Bản Pái Mỗ		
11	Xã Tân Hợp		7	3	10
			1. Bản Nà Sánh	1. Bản Tầm Phế	
			2. Bản Sao Tua	2. Bản Sam Kha	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			3. Bản Nà Mý	3. Bản Cà Đặc	
			4. Bản Suối Xáy		
			5. Bản Pơ Nang		
			6. Bản Lũng Mú		
			7. Bản Nà Mường		
12	Xã Tân Lập	5	1	8	14
		1. Bản Dọi	1. Bản Phiêng Cành	1. Bản Phiêng Đón	
		2. Bản Tà Phênh		2. Bản Nà Pháy	
		3. Bản Hoa		3. Bản Lóng Cóc	
		4. Bản Nà Tân		4. Bản Nà	
		5. Tiểu khu 12		5. Bản Nặm Khao	
				6. Bản Nặm Tôm	
				7. Tiểu khu 9	
				8. Tiểu khu 34	
13	Xã Quy Hướng		3	7	10
			1. Bản Suối Giăng 1	1. Bản Nà Giăng	
			2. Bản Chiềng Không	2. Bản Suối Cáu	
			3. Bản Nà Giăng 2	3. Bản Bó Hoi	
				4. Bản Suối Giăng 2	
				5. Bản Đồng Giăng	
				6. Bản Bến Trai	
				7. Bản Nà Quên	
14	Thị trấn Mộc Châu	8	2	2	12
		1. Tiểu khu 1	1. Tiểu khu 2	1. Tiểu khu Bản Mòn	
		2. Tiểu khu 3	2. Tiểu khu 4	2. Tiểu khu 11	
		3. Tiểu khu 6			
		4. Tiểu khu 8			
		5. Tiểu khu 10			

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		6. Tiểu khu 13			
		7. Tiểu khu 14			
		8. Tiểu khu 12			
15	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	14	6	10	30
		1. Tiểu khu Bó Bun	1. Tiểu khu 84/85	1. Tiểu khu Tà Loọng	
		2. Tiểu khu Chờ Lồng	2. Tiểu khu 3/2	2. Tiểu khu 66	
		3. Tiểu khu Pa Khen	3. Tiểu khu Chè Đen I	3. Tiểu khu Pa Khen III	
		4. Tiểu khu Chiềng Di	4. Tiểu khu Bệnh Viện	4. Tiểu khu Cờ Đỏ	
		5. Tiểu khu Tiền Tiến	5. Tiểu khu Cấp 3	5. Tiểu khu 40	
		6. Tiểu khu Thảo Nguyên	6. Tiểu khu Nhà Nghỉ	6. Tiểu khu Chè Đen II	
		7. Tiểu khu 68		7. Tiểu khu 26/7	
		8. Tiểu khu 1/5		8. Tiểu khu Mía Đường	
		9. Tiểu khu Hoa Ban		9. Tiểu khu Vườn Đào	
		10. Tiểu khu Khí Tượng		10. Tiểu khu Cơ Quan	
		11. Tiểu khu 19/8			
		12. Tiểu khu 19/5			
		13. Tiểu khu Bản Ôn			
		14. Tiểu khu 70			
	Tổng số	33	55	92	180

Phụ lục số 05

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÂN HỒ

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Chiềng Khoa	3	2	2	7
		1. Bản Mường Khoa	1. Bản Tin Tốc	1. Bản Phú Khoa	
		2. Bản Nà Chá	2. Bản Chiềng Lè	2. Bản Páng	
		3. Bản Khòng			
2	Xã Chiềng Xuân		6	1	7
			1. Bản Khò Hồng	1. Bản Suối Quanh	
			2. Bản Dúp Kén		
			3. Bản Sa Lai		
			4. Bản Nậm Dên		
			5. Bản Tân Thành		
			6. Bản Nà Sàng		
3	Xã Chiềng Yên		5	4	9
			1. Bản Nà Bai	1. Bản Pà Puộc	
			2. Bản Niên	2. Bản Phà Lè	
			3. Bản Yên Thành	3. Bản Suối Mực	
			4. Bản Hợp Thành	4. Bản Piềng Chà	
			5. Bản Phụ Mẫu		
4	Xã Liên Hòa	1	4		5
		1. Bản Lấn	1. Bản Nôn		
			2. Bản Ngâm		
			3. Bản Suối Nậu		
			4. Bản Tà Phù		
5	Xã Lóng Luông	1	7	1	9
		1. Bản Lóng Luông	1. Bản Co Chàm	1. Bản Lũng Xá	
			2. Bản Co Tang		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			3. Bản Co Lóng		
			4. Bản Săn Cài		
			5. Bản Pa Kha		
			6. Bản Suối Bon		
			7. Bản Tà Dê		
6	Xã Mường Men		3	2	5
			1. Bản Khả Nhài	1. Bản Chột	
			2. Bản Ui	2. Bản Cóm	
			3. Bản Nà Pa		
7	Xã Mường Tè		8		8
			1. Bản Hào		
			2. Bản Háng		
			3. Bản Mường Tè		
			4. Bản Pù Hiềng		
			5. Bản Nhúng		
			6. Bản Chiềng Ban		
			7. Bản Hình		
			8. Bản Pơ Tào		
8	Xã Quang Minh		4	1	5
			1. Bản Bó	1. Bản Lòm	
			2. Bản Nà Bai		
			3. Bản To Ngùi		
			4. Bản Coong		
9	Xã Suối Bàng		7	2	9
			1. Bản Sôi	1. Bản Bó	
			2. Bản Chiềng Đa	2. Bản Suối Khẩu	
			3. Bản Ấm		
			4. Bản Pư Lai		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			5. Bản Châu Phong		
			6. Bản Khoang Tuồng		
			7. Bản Nà Lồi		
10	Xã Song Khủa	3	5	1	9
		1. Bản Co Súc	1. Bản Co Hó	1. Bản Suối Sầu	
		2. Bản Tà Lạc	2. Bản Un		
		3. Bản Lóng Khủa	3. Bản Tàu Dầu		
			4. Bản Tầm Phế		
			5. Bản Song Hưng		
11	Xã Tô Múa	1	8	3	12
		1. Bản Lắc Mường	1. Bản Co Cài	1. Bản Liên Hưng	
			2. Bản Đạo	2. Tiểu khu trung tâm	
			3. Bản Mến	3. Bản Đá Mai	
			4. Bản Pàn Ngùa		
			5. Bản Suối Liếm		
			6. Bản Cho Đáy		
			7. Bản Khám		
			8. Bản Bó Mòng		
12	Xã Tân Xuân	1	8		9
		1. Bản Láy	1. Bản Đông Tà Lào		
			2. Bản Thẩm Tôn		
			3. Bản Tây Tà Lào		
			4. Bản Bướt		
			5. Bản Ngà		
			6. Bản Bún		
			7. Bản Cột Mốc		
			8. Bản Sa Lai		
13	Xã Vân Hồ	3	3	7	13

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		1. Bản Hang Trùng 1	1. Bản Suối Lìn	1. Bản Hang Trùng 2	
		2. Bản Bó Nhàng 1	2. Tiểu khu Sao Đỏ 2	2. Tiểu khu Sao Đỏ 1	
		3. Bản Pa Cốp	3. Bản Pa Chè	3. Bản Bó Nhàng 2	
				4. Bản Chiềng Đi 1	
				5. Bản Chiềng Đi 2	
				6. Bản Thương Cuông	
				7. Bản Hua Tạt	
14	Xã Xuân Nha		8		8
			1. Bản Pù Lầu		
			2. Bản Tụn		
			3. Bản Nà Hiềng		
			4. Bản Chiềng Nưa		
			5. Bản Chiềng Hin		
			6. Bản Thín		
			7. Bản Nà An		
			8. Bản Mường An		
Tổng số		13	78	24	115

Phụ lục số 06

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC YÊN

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Háng Đồng	1	2	1	4
		1. Bản Háng Đồng	1. Bản Chổng Tra	1. Bản Háng Đồng C	
			2. Bản Làng Sáng		
2	Xã Song Pe	1	6	1	8
		1. Bản Pe	1. Bản Chanh	1. Bản Suối Quốc	
			2. Bản Nguồn		
			3. Bản Mong		
			4. Bản Ngâm		
			5. Bản Suối Song		
			6. Bản Trung Sơn		
3	Xã Chiềng Sại		3	3	6
			1. Bản Tăng	1. Bản Co Muồng	
			2. Bản Suối Ngang	2. Bản Quế Sơn	
			3. Bản Nặm Lin	3. Bản Nà Dòn	
4	Xã Làng Châu		5		5
			1. Bản Háng Cao		
			2. Bản Làng Châu		
			3. Bản Trang Dưa Hang		
			4. Bản Cáo A		
			5. Bản Suối Păng		
5	Xã Chim Vàn		8		8
			1. Bản Vàn		
			2. Bản Chim Hạ		
			3. Bản Chim Thượng		
			4. Bản Nà Tiến		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			5. Bản Suối Tù		
			6. Bản Suối Cải		
			7. Bản Cải B		
			8. Bản Suối Lẹ		
6	Xã Xím Vàng		3	1	4
			1. Bản Xím Vàng	4. Bản Sòng Chổng	
			2. Bản Háng Chơ		
			3. Bản Trông Tàu		
7	Xã Pắc Ngà	2	6		8
		1. Bản Lùm Thượng B	1. Bản Nà Sài		
		2. Bản Pắc Ngà	2. Bản Ảng		
			3. Bản Lùm Hạ		
			4. Bản Nong Cóc		
			5. Bản Bước		
			6. Bản Lùm Thượng A		
8	Xã Tà Xùa		4		4
			1. Bản Tà Xùa		
			2. Bản Trung Trình		
			3. Bản Bẹ		
			4. Bản Trờ A		
9	Xã Phiêng Côn	1	1	2	4
		1. Bản Kỳ Sơn	1. Bản En	1. Bản Nhèm	
				2. Bản Suối Trắng	
10	Xã Mường Khoa	3	1	4	8
		1. Bản Chẹn	1. Bản Pá Nó	1. Bản Chạng	
		2. Bản Phúc		2. Bản Suối Tăng	
		3. Bản Khoa		3. Bản Khọc B	
				4. Bản Pót	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
11	Xã Phiêng Ban	2	2	3	7
		1. Bản Cao Đa 1	1. Bản Phiêng Ban	1. Bản Cao Đa 2	
		2. Bản Tân Ban	2. Bản Tam Hợp	2. Bản Cang Hợp	
				3. Bản Pu Nhi	
12	Xã Hồng Ngài	2	3		5
		1. Bản Hồng Ngài	1. Bản Đung Giàng		
		2. Bản Lung Tang	2. Bản Suối Háo		
			3. Bản Suối Chạn		
13	Xã Tà Khoa	1	4	1	6
		1. Bản Sập Việt	1. Bản Tà Đò	1. Bản Nhạn Nọc	
			2. Bản Ợ B		
			3. Bản Tân Công		
			4. Bản Tân Tiến		
14	Thị trấn Bắc Yên	1	2	4	7
		1. Tiểu khu Phiêng Ban 2	1. Tiểu khu 1	1. Bản Văn Ban	
			2. Bản Phiêng Ban 1	2. Bản Mới	
				3. Tiểu khu 2	
				4. Tiểu khu 3	
15	Xã Hua Nhàn		8	1	9
			1. Bản Đèo Chẹn	1. Bản Khúm Khia	
			2. Bản Cáy Khẻ		
			3. Bản Suối Thón		
			4. Bản Hồ Sen		
			5. Bản Hua Noong		
			6. Bản Trông Dê		
			7. Bản Pa Khôm		
			8. Bản Suối Sắt		
16	Xã Hang Chú		5	1	6

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Hang Chú	1. Bản Phình Hồ	
			2. Bản Pa Cư Sáng		
			3. Bản Pá Hốc		
			4. Bản Suối Lệnh		
			5. Bản Nậm Lộng		
	Tổng số	14	63	22	99

Phụ lục số 07

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ YÊN

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thị trấn Phù Yên	7		1	8
		1. Tiểu khu 1		1. Tiểu khu 3	
		2. Tiểu khu 2			
		3. Tiểu khu 4			
		4. Tiểu khu 5			
		5. Tiểu khu 6			
		6. Tiểu khu 7			
		7. Tiểu khu 8			
II	Xã Bắc Phong	1	2		3
		1. Bản Hợp Phong	1. Bản Trung Phong		
			2. Bản Tiên Phong		
III	Xã Đá Đỏ		5	1	6
			1. Bản Bãi Vàng	1. Bản Liên Hợp	
			2. Bản Đá Đỏ		
			3. Bản Hợp Bông		
			4. Bản Tang Lang		
			5. Bản Suối Tiều		
IV	Xã Gia Phù	1	3	6	10
		1. Bản Tạo	1. Bản Nà Khảm	1. Bản Nhọt 1	
			2. Bản Chát Mới	2. Bản Nhọt 2	
			3. Bản Nà Mạc	3. Bản Lìn	
				4. Bản Vi	
				5. Bản Tân Ba	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				6. Bản Lá	
V	Xã Huy Bắc		2	9	11
			1. Bản Phố	1. Bản Suối Làng	
			2. Bản Dèm Hạ	2. Bản Nà Phái 1	
				3. Bản Nà Phái 2	
				4. Bản Dèm Thượng	
				5. Bản Phai Làng	
				6. Bản Tọ Thượng 1	
				7. Bản Tọ Thượng 2	
				8. Bản Sáy Tú	
				9. Bản Kim Tân	
VI	Xã Huy Hạ	1	3	5	9
		1. Bản Bó	1. Bản Trò 2	1. Bản Xà	
			2. Bản Tọ Hạ	2. Bản Trò 1	
			3. Bản Nà Lò 1	3. Bản Nà Lò 2	
				4. Bản Nà Lù	
				5. Bản Đồng Lương	
VII	Xã Huy Tân		2	8	10
			1. Bản Puôi 1	1. Bản Lềm	
			2. Bản Giáo 1	2. Bản Kim Phong	
				3. Bản Puôi 2	
				4. Bản Puôi 3	
				5. Bản Cù 1	
				6. Bản Cù 2	
				7. Bản Giáo 2	
				8. Bản Suối Cù	
VIII	Xã Huy Tường		2	4	6
			1. Bản Suối Pai	1. Bản Suối Nhúng	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Noong Púng	2. Bản Tân Cống	
				3. Bản Muống Thượng	
				4. Bản Tiến Phong	
IX	Xã Huy Thượng	1	3	2	6
		1. Bản Ban	1. Bản Úm 2	1. Bản Úm 1	
			2. Bản Kíu	2. Bản Chằm Chài	
			3. Bản Núi Hồng		
X	Xã Kim Bon	2	5		7
		1. Bản Suối Vạch	1. Bản Suối Kênh		
		2. Bản Suối On	2. Bản Bương Pa		
			3. Bản Kim Bon		
			4. Bản Trung Thành		
			5. Bản Suối Lệt		
XI	Xã Mường Bang	1	4	5	10
		1. Bản Chè Mè	1. Bản Cải	1. Bản Chùng	
			2. Bản Sọc	2. Bản Suối Gà	
			3. Bản Lao	3. Bản Khoáng	
			4. Bản Dinh	4. Bản Bang	
				5. Bản Hợp Phong	
XII	Xã Mường Cơi		2	13	15
			1. Bản Suối Cốc	1. Bản Băn	
			2. Bản Yên Hưng	2. Bản Éch	
				3. Bản Suối Bí	
				4. Bản Ngã Ba	
				5. Bản Văn Tân	
				6. Bản Kiềng	
				7. Bản Cơi	
				8. Bản Nghĩa Hưng	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				9. Bản Bau	
				10. Bản Tân Tường Hợp	
				11. Bản Bản Sô	
				12. Bản Văn Cơi	
				13. Bản Nhà Xe Mới	
XIII	Xã Mường Do		3	4	7
			1. Bản Do	1. Bản Páp	
			2. Bản Suối Han	2. Bản Tân Kiểng	
			3. Bản Đoàn Kết	3. Bản Lăn	
				4. Bản Tường Han	
XIV	Xã Mường Lang		4	2	6
			1. Bản Kẽm	1. Bản Nguồn	
			2. Bản Đung	2. Bản Chiềng Mạnh	
			3. Bản Tường Lang		
			4. Bản Thượng Lang		
XV	Xã Mường Thái	1	3	2	6
		1. Bản Thái	1. Bản Tổng Cầu	1. Bản Văn Phúc Yên	
			2. Bản Khoai Lang	2. Bản Chiếu	
			3. Bản Đất Lành		
XVI	Xã Nam Phong		2	3	5
			1. Bản Suối Vế	1. Bản Đá Mai	
			2. Bản Suối Lúa	2. Bản Pín	
				3. Bản Mố Sách	
XVII	Xã Quang Huy	2	2	10	14
		1. Bản Mo 1	1. Bản Mo nghề 2	1. Bản Chiềng Thượng	
		2. Bản Mo 2	2. Bản Suối Ó	2. Bản Chiềng Trung	
				3. Bản Chiềng Hạ	
				4. Bản Búc	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				5. Bản Mo nghe 1	
				6. Bản Cang	
				7. Bản Tường Quang	
				8. Bản Nà Xá	
				9. Bản Suối Gióng	
				10. Bản Suối Ngang	
XVIII	Xã Sập Xa	1	3	1	5
		1. Bản Xa	1. Bản Nà Lạ	1. Bản Pưn	
			2. Bản Phiêng Lương		
			3. Bản Giàng		
XIX	Xã Suối Bau		6		6
			1. Bản Suối Cáy		
			2. Bản Suối Thịnh		
			3. Bản Hiền Giàng		
			4. Bản Suối Chèo		
			5. Bản Suối Bau		
			6. Bản Suối Chát		
XX	Xã Suối Tọ		6	2	8
			1. Bản Trò	1. Bản Pắc Bẹ B	
			2. Bản Suối Khang	2. Bản Pắc Bẹ A	
			3. Bản Lũng Khoai		
			4. Bản Suối Tọ		
			5. Bản Pắc Bẹ C		
			6. Bản Suối Dinh		
XXI	Xã Tân Lang	1	2	8	11
		1. Bản Đu Lau	1. Bản Khến Tiên	1. Bản Diệt	
			2. Bản Suối Lèo	2. Bản Tân Hợp	
				3. Bản Mỏ	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				4. Bản Cà	
				5. Bản Thịnh Lang 2	
				6. Bản Thịnh Lang 1	
				7. Bản Yên Thịnh	
				8. Bản Vương	
XXII	Xã Tân Phong		3	2	5
			1. Bản Mừng	1. Bản In	
			2. Bản Vạn Yên	2. Bản Đồng Mã	
			3. Bản Bông		
XXIII	Xã Tường Hạ		5		5
			1. Bản Dẫn		
			2. Bản Khảo		
			3. Bản Cóc 1		
			4. Bản Cóc 2		
			5. Bản Liên Hợp		
XXIV	Xã Tường Phong		4	1	5
			1. Bản Suối Lồm	1. Bản Bèo	
			2. Bản Suối Tre		
			3. Bản Hạ Lương		
			4. Bản Tân Đà		
XXV	Xã Tường Phù		3	4	7
			1. Bản Bùa Chung 1	1. Bản Đông	
			2. Bản Bùa Chung 2	2. Bản Nà Lè	
			3. Bản Bùa Hạ	3. Bản Bùa Thượng 1	
				4. Bản Bùa Thượng 2	
XXVI	Xã Tường Tiến		2	2	4
			1. Bản Nà Pục	1. Bản Pa	
			2. Bản Thín	2. Bản Tật	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
XXVII	Xã Tường Thượng	2	4	2	8
		1. Bản Khoa 2	1. Bản Thon	1. Bản Cải	
		2. Bản Chăn	2. Bản Đồng La	2. Bản Chượp	
			3. Bản Cha		
			4. Bản Khoa 1		
	Tổng	21	85	97	203

Phụ lục số 08

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÔNG MÃ

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thị trấn Sông Mã	5	0	0	5
		1. Tổ dân phố 1			
		2. Tổ dân phố 2			
		3. Tổ dân phố 3			
		4. Tổ dân phố 4			
		5. Tổ dân phố 5			
II	Xã Mường Sai	1	2	9	12
		1. Bản Ổ	1. Bản Sai	1. Bản Co Đứa	
			2. Bản Nhà Hò	2. Bản Kỳ Ninh	
				3. Bản Tiên Chung	
				4. Bản Tin Tộc	
				5. Bản Lọng Lót	
				6. Bản Nong Phạ	
				7. Bản Tân Hồng	
				8. Bản Nhà Un	
				9. Bản Tạo	
III	Xã Chiềng Khương	2	14	5	21
		1. Bản Thống Nhất	1. Bản Khương Tiên	1. Bản Hưng Hà	
		2. Bản Chiềng Khương	2. Bản Tân Lập	2. Bản Liên Hồng	
			3. Bản Híp	3. Bản Huổi Nương	
			4. Bản Búa	4. Bản Quyết Thắng	
			5. Bản Bó	5. Bản Cỏ	
			6. Bản Ten Pạnh		
			7. Bản Puông		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			8. Bản Mo		
			9. Bản Huổi Mo		
			10. Bản Là		
			11. Bản Pục		
			12. Bản Đen		
			13. Bản Phụ		
			14. Bản Tiên Sơn		
IV	Xã Chiềng Cang	2	13	10	25
		1. Bản Chiềng Cang	1. Bản Nhạp	1. Bản Cang	
		2. Bản Chiềng Xôm	2. Bản Củ	2. Bản Trung Châu	
			3. Bản Tre	3. Bản Ít Lót	
			4. Bản Pá Nó	4. Bản Anh Trung	
			5. Bản Hua Tát	5. Bản Huổi Tao	
			6. Bản Bó Lạ	6. Bản Nhọt Có	
			7. Bản Có	7. Bản Huổi So	
			8. Bản Hát Sét	8. Bản Nà Bon	
			9. Bản Nà Hỳ	9. Bản Bằng Lặc	
			10. Bản Huổi Dắng	10. Bản Tin Tát	
			11. Bản Ta Tạng		
			12. Bản Thón		
			13. Bản Mỏ		
V	Xã Mường Hung		13	15	28
			1. Bản Kéo Co	1. Bản Trung Chính	
			2. Bản Bua Hìn	2. Bản Nà Lúa	
			3. Bản Cát	3. Bản Nà Nồng	
			4. Bản Mường Hung	4. Bản Co Tra	
			5. Bản Nong Sày	5. Bản Hát So	
			6. Bản Ít Om	6. Bản Nà Ái	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			7. Bản Phiêng Pên	7. Bản Kéo	
			8. Bản Nà Cầm	8. Bản Huổi	
			9. Bản Hong Dồm	9. Bản Lúa	
			10. Bản Đội 6	10. Bản Co Cưởm	
			11. Bản Huổi Oí	11. Bản Huổi Bua	
			12. Bản Muôn	12. Bản Phiêng Hoi	
			13. Bản Nà Ngần	13. Bản Bản Pho	
				14. Bản Hát 8	
				15. Bản Yên Sơn	
VI	Xã Mường Cai		9	5	14
			1. Bản Nà Dòn	1. Bản Nà Kham	
			2. Bản Mường Cai	2. Bản Co Phường	
			3. Bản Huổi Hư	3. Bản Ta Lát	
			4. Bản Háng Lìa	4. Bản Sài Khao	
			5. Bản Huổi Khe	5. Bản Phiêng Piềng	
			6. Bản Co Bay		
			7. Bản Huổi Co		
			8. Bản Huổi Mười		
			9. Bản Xia Kia		
VII	Xã Chiềng Khoong	1	15	20	36
		1. Bản Hải Sơn	1. Bản Lè	1. Bản Cang	
			2. Bản Khong Tở	2. Bản Lướt	
			3. Bản Hán Ku	3. Bản Púng	
			4. Bản Bông Tòng	4. Bản Xim Bon	
			5. Bản Bó Sắn	5. Bản Chiên	
			6. Bản Bó Chạy	6. Bản Púng Kiểng	
			7. Bản Nà Ngập	7. Bản Hồng Nam	
			8. Bản Mòn	8. Bản Pá Khôm	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			9. Bản Pìn	9. Bản Bướm Ổ	
			10. Bản Xi Lô	10. Bản Co Sắn	
			11. Bản Hát Lay	11. Bản Liên Phương	
			12. Bản Huổi Nóng	12. Bản Hoàng Mã	
			13. Bản Xim Muội	13. Bản Bó Luông	
			14. Bản Huổi Hào	14. Bản Co Phên	
			15. Bản Tà Hay	15. Bản Huổi Khoong	
				16. Bản Bó Quỳnh	
				17. Bản Huổi Bó	
				18. Bản Tân Hưng	
				19. Bản C5	
				20. Bản Đội 3	
VIII	Xã Nà Nghịu	3	15	17	35
		1. Bản Mé Bon	1. Bản Nà Hin	1. Bản Nang Cầu	
		2. Bản Nậm Ứn	2. Bản Phòng Sài	2. Bản Tân Hợp	
		3. Bản Nà Nghịu II	3. Bản Thón	3. Bản Lọng Lăn	
			4. Bản Huổi Cói	4. Bản Nong Léch	
			5. Bản Sào Và	5. Bản Lê Hồng Phong	
			6. Bản Quyết Tiến	6. Bản Quyết Thắng	
			7. Bản Nà Nghịu	7. Bản Hưng Mai	
			8. Bản Huổi Lùu	8. Bản Trại Giống	
			9. Bản Xum Côn	9. Bản Kéo	
			10. Bản Lươi Là	10. Bản Nà Hin II	
			11. Bản Mung	11. Bản Tiên Phong	
			12. Bản Co Phường	12. Bản Tây Hồ	
			13. Bản Nà Pàn	13. Bản Bom Phung	
			14. Bản Nà Pàn II	14. Bản Ngu Hấu	
			15. Bản Phiêng Tòng	15. Bản Hua Pàn	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				16. Bản Quyết Tâm	
				17. Bản Cảnh Kiến	
IX	Xã Huổi Một		9	10	19
			1. Bản Nậm Pù	1. Bản Lọng Mòn	
			2. Bản Pá Công	2. Bản Nà Hạ	
			3. Bản Kéo	3. Bản Huổi Pản	
			4. Bản Pản	4. Bản Hợp Tiến	
			5. Bản Co Kiềng	5. Bản Ta Hóc	
			6. Bản Phá Thổng	6. Bản Nong Ke	
			7. Bản Co Mạ	7. Bản Khua Họ	
			8. Bản Pá Mần	8. Bản Cang Cỏi	
			9. Bản Túp Phạ	9. Bản Pa Tết	
				10. Bản Nà Nghiều	
X	Xã Nậm Mẩn		6	2	8
			1. Bản Chạy Cang	1. Bản Púng Hày	
			2. Bản Púng Khương	2. Bản Pá Ban	
			3. Bản Nậm Mẩn		
			4. Bản Chả Huổi		
			5. Bản Luông Cà		
			6. Bản Huổi Khoang		
XI	Xã Yên Hưng	1	7	7	15
		1. Bản Bang	1. Bản Nong Mừ	1. Bản Sòng Hạ	
			2. Bản Pọng	2. Bản Pảng	
			3. Bản Huổi Púng	3. Bản Sòng	
			4. Bản Pao Há	4. Bản Hải Hưng	
			5. Bản Tín Tiến	5. Bản Lẹ	
			6. Bản Nà Lăn	6. Bản Tau Hay	
			7. Bản Pải Dì	7. Bản Bua	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
XII	Xã Chiềng Sơ	1	2	13	16
		1. Bản Bon Tiến	1. Bản Đứa Cát	1. Bản Pe Tiến	
			2. Bản Nà Luồng	2. Bản Công	
				3. Bản Cản Tọ	
				4. Bản Huổi Sài	
				5. Bản Đứa	
				6. Bản Phiêng Lợi	
				7. Bản Ten Ủ	
				8. Bản Nà Sặng	
				9. Bản Nà Cản II	
				10. Bản Mâm	
				11. Bản Luẩn	
				12. Bản Nà Lốc	
				13. Bản Nà Lốc II	
XIII	Xã Mường Lầm	1	6	1	8
		1. Bản Mường Nưa	1. Bản Lồm Hỏm	1. Bản Mường Cang	
			2. Bản Lầu Ngà		
			3. Bản Phèn Sàng		
			4. Bản Hịa		
			5. Bản Mường Tợ		
			6. Bản Nà Và		
XIV	Xã Nậm Ty		12	7	19
			1. Bản Nà Tòng	1. Bản Nà Phung	
			2. Bản Mòn	2. Bản Huổi Tòng	
			3. Bản Pàn	3. Bản Hua Cắt	
			4. Bản Nà Khựa	4. Bản Búa Hụn	
			5. Bản Co Dâu	5. Bản Hiếm Lăn	
			6. Bản Nà Hay	6. Bản Pá Lành	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			7. Bản Nà Mện	7. Bản Lọng Nghịu	
			8. Bản Xẻ		
			9. Bản Nà Há		
			10. Bản Pá Men		
			11. Bản Nà Sèo		
			12. Bản Đứa Pàn		
XV	Xã Chiềng Phung	1	8	1	10
		1. Bản Nuốt Còn	1. Bản Chiềng Vàng	1. Bản Nong Xô	
			2. Bản Chéo		
			3. Bản Pịn		
			4. Bản Huổi Tư Hua Và		
			5. Bản Co Khương		
			6. Bản Ban Lạt		
			7. Bản Sàng Lay		
			8. Bản Củ Bú		
XVI	Xã Chiềng En		10		10
			1. Bản Lung		
			2. Bản Co Tòng		
			3. Bản Lằng Mới		
			4. Bản Lọng Xày		
			5. Bản Nà Bó		
			6. Bản Hua Lung		
			7. Bản Huổi Han		
			8. Bản Pá Nì		
			9. Bản Ten		
			10. Bản Huổi Pàn		
XVII	Xã Đứa Mòn		13	6	19
			1. Bản Đứa Mòn	1. Bản Trá Lầy	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Tia	2. Bản Huổi Pật	
			3. Bản Củ	3. Bản Huổi Lạnh	
			4. Bản Phá Thổng	4. Bản Ngam Trạng	
			5. Bản Hin Pên	5. Bản Huổi Phẳng	
			6. Bản Nộc Cốc	6. Bản Púng Báng	
			7. Bản Hua Thổng		
			8. Bản Nà Tấu		
			9. Bản Đưa Luông		
			10. Bản Nà Lốc		
			11. Bản Tạng Sơn		
			12. Bản Huổi Léch		
			13. Bản Púng Núa		
XVIII	Xã Bó Sinh		10		10
			1. Bản Phổng		
			2. Bản Phổng II		
			3. Bản Nà Niêng		
			4. Bản Pát		
			5. Bản Pá Ma		
			6. Bản Nong		
			7. Bản Pá Ngay		
			8. Bản Bắng Dạ		
			9. Bản Bó Sinh		
			10. Bản Huổi Tính		
XIX	Xã Pú Bẫu		4	3	7
			1. Bản Hấp	1. Bản Huổi Lán	
			2. Bản Pá Ca	2. Bản Pha Hấp	
			3. Bản Háng Xía	3. Bản Pú Bẫu	
			4. Bản Pá Lâu		
	Tổng số	18	168	131	317

Phụ lục số 09

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Sốp Cộp	4		6	10
		1. Bản Hua Mường		1. Bản Pe	
		2. Bản Sốp Cộp		2. Bản Nó Sài	
		3. Bản Ban		3. Bản Nà Dì	
		4. Bản Nà Lốc		4. Bản Sốp Nặm	
				5. Bản Tà Cọ	
				6. Bản Huổi Ái	
2	Xã Mường Lạn	3	9	4	16
		1. Bản Mường Lạn	1. Bản Phiêng Pen	1. Bản Nặm Lạn	
		2. Bản Khá	2. Bản Công	2. Bản Co Muông	
		3. Bản Nà Khi	3. Bản Nong Phụ	3. Bản Huổi Men	
			4. Bản Huổi Lè	4. Bản Nà Vạc	
			5. Bản Pu Hao		
			6. Bản Cang Cói		
			7. Bản Nà Ắn		
			8. Bản Huổi Pá		
			9. Bản Pá Kạch		
3	Xã Dømm Cang		3	6	9
			1. Bản Cang	1. Bản Pá Hốc	
			2. Bản Dømm	2. Bản Huổi Yên	
			3. Bản Pắt Pháy	3. Bản Huổi Dømm	
				4. Bản Khá Men	
				5. Bản Tốc Lù	
				6. Bản Lọng Phát	
4	Xã Sam Kha		3	6	9

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Sam Kha	1. Bản Nậm Tia	
			2. Bản Pu Sút	2. Bản Huổi Sang	
			3. Bản Nà Trĩa	3. Bản Púng Báng	
				4. Bản Phá Thổng	
				5. Bản Ten Lán	
				6. Bản Huổi My	
5	Xã Mường Và	5	8	8	21
		1. Bản Pối Lanh	1. Bản Cang Ôn	1. Bản Co Đưa	
		2. Bản Tông Hùm	2. Bản Nghè Vèn	2. Bản Huổi Pót	
		3. Bản Mường Và	3. Bản Huổi Lầu	3. Bản Pá Khoang	
		4. Bản Cáp Ven	4. Bản Nà Lừa	4. Bản Tặc Tè	
		5. Bản Hốc Một	5. Bản Nà Khoang	5. Bản Púng Pảng	
			6. Bản Nà Mòn	6. Bản Phá Thổng	
			7. Bản Huổi Ca	7. Bản Huổi Dương	
			8. Bản Huổi Niềng	8. Bản Bản Pá Vai	
6	Xã Nậm Lạnh		5	5	10
			1. Bản Phổng	1. Bản Lọng Tông	
			2. Bản Cang	2. Bản Nậm Lạnh	
			3. Bản Lạnh	3. Bản Hua Lạnh	
			4. Bản Púng Tông	4. Bản Huổi Hịa	
			5. Bản Bánh Han	5. Bản Kéo Vai	
7	Xã Púng Bánh	4	6	3	13
		1. Bản Púng	1. Bản Liền Ban	1. Bản Phá Thổng	
		2. Bản Liềng	2. Bản Bánh	2. Bản Púng Cườm	
		3. Bản Khá Nghiu	3. Bản Lùn	3. Bản Huổi Cóp	
		4. Bản Lầu	4. Bản Cọ		
			5. Bản Kéo Hìn		
			6. Bản Phải		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
8	Xã Mường Lèo		5	8	13
			1. Bản Mạt	1. Bản Chăm Hỳ	
			2. Bản Liềng	2. Bản Huổi Áng	
			3. Bản Huổi Làn	3. Bản Huổi Lạ	
			4. Bản Nặm Pừn	4. Bản Huổi Phúc	
			5. Bản Huổi Luông	5. Bản Sam Quảng	
				6. Bản Nặm Khún	
				7. Bản Nà Chòm	
				8. Bản Pá Khoang	
	Tổng số	16	39	46	101

Phụ lục số 10

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Chiềng Pha	4	3	3	10
		1. Bản Ta Khoang	1. Bản Chộ Muông	1. Bản Hưng Nhân	
		2. Bản Ngà Phát	2. Bản Sai Chiên	2. Bản Huổi Quỳnh	
		3. Bản Heo Trại	3. Bản Nong Lào	3. Bản Hán	
		4. Bản Trọ Phảng			
2	Xã Long Hẹ		7	4	11
			1. Bản Cán Tỷ	1. Bản Há Tàu	
			2. Bản Cha Mạy	2. Bản Nà Nôm	
			3. Bản Co Nhừ	3. Bản Pá Uổi	
			4. Bản Long Hẹ	4. Bản Ta Khom	
			5. Bản Nặm Nhừ		
			6. Bản Nông Cốc		
			7. Bản Pú Chừn		
3	Xã Mường Bám	2	9	6	17
		1. Bản Nà Hát	1. Bản Nặm Ún	1. Bản Pá Ban	
		2. Bản Nà La	2. Bản Phèn	2. Bản Nà Cầu	
			3. Bản Nà Làng	3. Bản Lào	
			4. Bản Nà Pa	4. Bản Pá Sảng	
			5. Bản Bôm Kham	5. Bản Cắm Cạn	
			6. Bản Pá Chóng	6. Bản Pá Nó	
			7. Bản Nà Tra		
			8. Bản Hát Pang		
			9. Bản Tư Làng		
4	Xã É Tòng		4	8	12
			1. Bản Tở	1. Bản Hát Lẹ	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Nà Hem	2. Bản Nà Muông	
			3. Bản Xam Phổng	3. Bản Nà Tòng	
			4. Bản Nong Lạnh	4. Bản Nà Lanh	
				5. Bản Thẳm Ôn	
				6. Bản Huổi Lương	
				7. Bản Huổi Lanh	
				8. Bản Nà Vạng	
5	Xã Bó Mười	3	8		11
		1. Bản Nà Sành	1. Bản Nong Bon		
		2. Bản Mười	2. Bản Bó		
		3. Bản Tra	3. Bản Nà Viêng		
			4. Bản Lọng Cu		
			5. Bản Hốc Quỳnh		
			6. Bản Phai Xe		
			7. Bản Lót Măn		
			8. Bản Nà Ten		
6	Xã Pá Lông		5	3	8
			1. Bản Tịa	1. Bản Sáu Mê	
			2. Bản Tinh Lá	2. Bản Tịa Tậu	
			3. Bản Pá Ný	3. Bản Hua Dấu	
			4. Bản Hua Ngáy		
			5. Bản Từ Sáng		
7	Xã Mường Khiêng		13	10	23
			1. Bản Khiêng	1. Bản Hua Sát	
			2. Bản Tộn Pợ	2. Bản Củ	
			3. Bản Lửa Hang	3. Bản Lạn	
			4. Bản Nhốc	4. Bản Thuận Ôn	
			5. Bản Thông Ổ	5. Bản Kềm	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			6. Bản Pục Tún	6. Bản Lúa B	
			7. Bản Nuống Há	7. Bản Hóc	
			8. Bản Phé Hằng	8. Bản Bon	
			9. Bản Sắt	9. Bản Sinh Lẹp	
			10. Bản Nam Han	10. Bản Hin Lẹp	
			11. Bản Sào Và		
			12. Bản Bó Phúc		
			13. Bản Huổi Pản		
8	Xã Mường É	2	10	1	13
		1. Bản Chiềng Ve	1. Bản Cại Kéo	1. Bản Hát Lụ	
		2. Bản Há Tộc	2. Bản Phát Chặp		
			3. Bản Tum Tàn		
			4. Bản Ái Khôm		
			5. Bản Cả Vai		
			6. Bản Kiềng		
			7. Bản Nà Lầu		
			8. Bản Nà Lè		
			9. Bản Nòng Ở Sàng		
			10. Bản Phạ Lụ		
9	Xã Púng Tra		6	1	7
			1. Bản Púng A	1. Bản Nong Ở	
			2. Bản Púng		
			3. Bản Dồm		
			4. Bản Tra		
			5. Bản Phạ		
			6. Bản Lắng Hạt		
10	Xã Tông Lạnh	2	7	7	16
		1. Bản Lạnh	1. Bản Hua Nà	1. Bản Dẹ	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		2. Bản Thẳm	2. Bản Tôm	2. Bản Nà Lạn	
			3. Bản Công Mường	3. Bản Cù	
			4. Bản Táng	4. Bản Pằn Nà	
			5. Bản Bai	5. Bản Trai Tranh	
			6. Thôn 1	6. Bản Lạn Bổng	
			7. Thôn 2	7. Thôn 3	
11	Xã Bon Phặng	4	2	2	8
		1. Bản Phặng	1. Bản Nong Ỏ	1. Bản Chăn	
		2. Bản Bon	2. Bản Cường Trai	2. Bản Nam Tiến	
		3. Bản Tát			
		4. Bản Lầy			
12	Xã Nậm Lầu	2	7	11	20
		1. Bản Biên	1. Bản Nà Há	1. Bản Ban	
		2. Bản Lọng Lầu	2. Bản Lậu Nong	2. Bản Huổi Kép	
			3. Bản Pài	3. Bản Huổi Xưa	
			4. Bản Phúc	4. Bản Ít Cuông	
			5. Bản Tắng	5. Bản Ít Mặn	
			6. Bản Tòng	6. Bản Mỏ	
			7. Bản Xanh	7. Bản Nà Kẹ	
				8. Bản Nong Ten	
				9. Bản Pa O	
				10. Bản Thẳm phé	
				11. Bản Xa Hòn	
13	Xã Co Mạ		11	6	17
			1. Bản Pha Khuông	1. Bản Tỉa Là	
			2. Bản Co Mạ	2. Bản Huổi Dên	
			3. Bản Co Nghè	3. Bản Pá Ấu	
			4. Bản Nong Vai	4. Bản Xá Nhá A	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			5. Bản Cát	5. Bản Hát Xiển	
			6. Bản Mớ	6. Bản Chả Lạy A	
			7. Bản Cửa Rừng		
			8. Bản Chống Khoa		
			9. Bản Po Mậu		
			10. Bản Xá Nhá B		
			11. Bản Chả Lạy B		
14	Xã Chiềng Pắc	1	5		6
		1. Bản Máy	1. Bản Lọng Mén		
			2. Bản Dân Chủ		
			3. Bản Xi Măng		
			4. Bản Chiềng Pắc		
			5. Bản Linh Luông		
15	Xã Muối Nội	1	5	1	7
		1. Bản Thán Sàng	1. Bản Sắng Sang	1. Bản Đông Hưng	
			2. Bản Muối Nội A		
			3. Bản Muối Nội		
			4. Bản Bó Ngường		
			5. Bản Phiêng Bông		
16	Xã Phông Lập		9	4	13
			1. Bản Kẹ	1. Bản Huổi Ít	
			2. Bản Lập	2. Bản Mầu Xá	
			3. Bản Lềm	3. Bản Muông Mỏ	
			4. Bản Lùa	4. Bản Pá Sàng	
			5. Bản Nghịu		
			6. Bản Nà Khoang		
			7. Bản Kéo Sáo		
			8. Bản Mầu Thái		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			9. Bản Ta Tú		
17	Xã Phổng Lái	1	2	10	13
		1. Bản Nặm Giắt	1. Bản Lái Kính	1. Bản Bay	
			2. Bản Cống Chập	2. Bản Cang	
				3. Bản Kiến Xương	
				4. Bản Đông Quan	
				5. Bản Khâu Lay	
				6. Bản Lồm Púa	
				7. Bản Lồm Pè	
				8. Bản Mường Chiên	
				9. Bản Quỳnh Chiên	
				10. Bản Quỳnh Tiên Hưng	
18	Xã Chiềng Ngàm		7	4	11
			1. Bản Sảng	1. Bản Huổi Nong	
			2. Bản Ngàm Tợ	2. Bản Nà Cưa	
			3. Bản Pù	3. Bản Huổi Lán	
			4. Bản Chao Mùa	4. Bản Mện	
			5. Bản Tam		
			6. Bản Quây		
			7. Bản Pù Bâu		
19	Xã Co Tòng		5	3	8
			1. Bản Pá Hốc	1. Bản Co Cài	
			2. Bản Co Tòng	2. Bản Pá Cháo A	
			3. Bản Co Nhừ	3. Bản Pá Cháo B	
			4. Bản Há Khúa		
			5. Bản Thẳm Xét		
20	Xã Chiềng La		6		6
			1. Bản Song		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Cát Lót		
			3. Bản Nưa		
			4. Bản Chiềng La		
			5. Bản Chiềng Cang		
			6. Bản Lả Lồm		
21	Xã Bản Lằm	2	2	2	6
		1. Bản Buồng Khoang	1. Bản Lằm	1. Bản Hua Lành	
		2. Bản Pùa	2. Bản Hiềm	2. Bản Pá Lầu	
22	Xã Chiềng Ly	2	4	10	16
		1. Bản Cự	1. Bản Cang	1. Bản Bó Lanh	
		2. Bản Nà Tong	2. Bản Chiềng Ly	2. Bản Bó Tảu	
			3. Bản Hán	3. Bản Bôm Lầu	
			4. Bản Nà Cài	4. Bản Bôm Pao	
				5. Bản Bon Nghè	
				6. Bản Đông	
				7. Bản Huông	
				8. Bản Nà Lĩnh	
				9. Bản Pán	
				10. Bản Ta Ngần	
23	Xã Thôm Mòn	1	4	5	10
		1. Bản Mòn	1. Bản Thôm 1	1. Bản Hợp Nhất 1	
			2. Bản Thôm 2	2. Bản Hợp Nhất 2	
			3. Bản Thống Nhất A	3. Bản Ba Nhất 1	
			4. Bản Thống Nhất B	4. Bản Ba Nhất 2	
				5. Bản Chùn	
24	Xã Phổng Lãng		10	2	12
			1. Bản Ít Cang	1. Bản Huổi Luông	
			2. Bản Tịm	2. Bản Nong Pồng	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			3. Bản Khem		
			4. Bản Có Lúu		
			5. Bản Hỏm		
			6. Bản Lét Trạng		
			7. Bản Lái		
			8. Bản Cún		
			9. Bản Mỏ		
			10. Bản Nhộp		
25	Xã Chiềng Bôm		10	7	17
			1. Bản Ít Cang	1. Bản Nà Tắm	
			2. Bản Tịm	2. Bản Hỏn	
			3. Bản Khem	3. Bản Pọng	
			4. Bản Có Lúu	4. Bản Pom Khoảng	
			5. Bản Hỏm	5. Bản Huổi Pu	
			6. Bản Lét Trạng	6. Bản Hua Ty A	
			7. Bản Lái	7. Bản Hua Ty B	
			8. Bản Cún		
			9. Bản Mỏ		
			10. Bản Nhộp		
26	Xã Liệp Tề		4	10	14
			1. Bản Ban Xa	1. Bản Bắc	
			2. Bản Co Phường	2. Bản Cang	
			3. Bản Lự	3. Bản Chà Lào	
			4. Bản Mòng Luông	4. Bản Co Khết	
				5. Bản Hiên	
				6. Bản Kia	
				7. Bản Mòng Nọi	
				8. Bản Ta Mạ	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				9. Bản Tát	
				10. Bản Tát Ướt	
27	Xã Tông Cọ	1	5	3	9
		1. Bản Lè	1. Bản Bay	1. Bản Hình	
			2. Bản Cọ	2. Bản Nà Lạn	
			3. Bản Lào	3. Bản Thúm Cáy	
			4. Bản Phé		
			5. Bản Sen To		
28	Xã Nong Lay		5		5
			1. Bản Liên Minh		
			2. Bản Phiêng Nong		
			3. Bản Huổi Lọng		
			4. Bản Bó Mạ		
			5. Bản Quyết Thắng		
29	Thị trấn Thuận Châu			10	10
				1. Tiểu khu 1	
				2. Tiểu khu 2	
				3. Tiểu khu 3	
				4. Tiểu khu 4	
				5. Tiểu khu 5	
				6. Tiểu khu 6	
				7. Tiểu khu 7	
				8. Tiểu khu 8	
				9. Tiểu khu 9	
				10. Tiểu khu 10	
	Tổng	28	175	133	336

Phụ lục số 11

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUỲNH NHAI

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Chiềng Khay	3	6	2	11
		1. Bản Nà Mùn	1. Bản Pá Bó	1. Bản Nặm Ngùa	
		2. Bản Phiêng Bay	2. Bản Lọng Ổ	2. Bản Có Nàng	
		3. Bản Ít Ta Bót	3. Bản Có Nội		
			4. Bản Khâu Pùm		
			5. Bản Có Luông		
			6. Bản Nặm Tấu		
2	Xã Chiềng Bằng		2	9	11
			1. Bản Ba Nhất	1. Bản Bĩa Ban	
			2. Bản Bung Ến	2. Bản Pu Khoang	
				3. Bản Chạ Lóng	
				4. Bản Lọng Đán	
				5. Bản Khoan	
				6. Bản Púa Xe	
				7. Bản Ngáy	
				8. Bản Canh	
				9. Bản Pom Sinh	
3	Xã Mường Chiên		1	2	3
			1. Bản Quyền	1. Bản Hé	
				2. Bản Bon	
4	Xã Cà Nàng		6	1	7
			1. Bản Phướng	1. Bản Cà Nàng	
			2. Bản Pháy Suông		
			3. Bản Pho Pha		
			4. Bản Lò Củ		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			5. Bản Pạ Lò		
			6. Bản Phát		
5	Xã Mường Giôn	3	5	10	18
		1. Bản Giôn	1. Bản Khóp	1. Bản Cút	
		2. Bản Xa	2. Bản Huổi Ngà	2. Bản Lọng Mường	
		3. Bản Phiêng Mụt I	3. Bản Huổi Vắn	3. Bản Mắc Lúu	
			4. Bản Kéo Ca	4. Bản Nà Mạt	
			5. Bản Bo Xanh	5. Bản Cha Có	
				6. Bản Huổi Mạn	
				7. Bản Pá Ngà	
				8. Bản Phiêng Mụt II	
				9. Bản Hua Xanh	
				10. Bản Chiềng Lề	
6	Xã Chiềng Ôn		2	4	6
			1. Bản Đồng Tâm	1. Bản Huổi Ná	
			2. Bản Xe	2. Bản Đán Đăm	
				3. Bản Lồm Lầu	
				4. Bản Bình Yên	
7	Xã Pá Ma Pha Khinh		2	3	5
			1. Bản Khoang	1. Bản Púm	
			2. Bản Tậu Khúm	2. Bản Pá Le	
				3. Bản Kịch Máng	
8	Xã Chiềng Khoang	1	5	4	10
		1. Bản Hán	1. Bản Nà Pát	1. Bản Khoang	
			2. Bản Ca	2. Bản Cầu Cang	
			3. Bản Hậu	3. Bản Đông	
			4. Bản He	4. Bản Hoa Sản	
			5. Bản Phiêng Lý		

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
9	Xã Mường Giàng	5	4	5	14
		1. Xóm 1	1. Xóm 2	1. Bản Mường Giàng	
		2. Xóm 3	2. Xóm 5	2. Bản Kiểu Hát	
		3. Xóm 4	3. Bản Hua Chai	3. Bản Lồm Khiêu	
		4. Bản Phiêng Nèn	4. Bản Đán Đanh	4. Bản Phiêng Ban	
		5. Bản Bung Lanh		5. Bản Pá Uôn	
10	Xã Nậm É	1	7	2	10
		1. Bản Dọ	1. Bản Cà Pồng	1. Bản Bó Ún	
			2. Bản Cọ Muông	2. Bản Pom Hán	
			3. Bản Nong		
			4. Bản Tôm		
			5. Bản Hào		
			6. Bản Thống Nhất		
			7. Bản Huổi Hẹ		
11	Xã Mường Sại		7	1	8
			1. Bản Búa Bon	1. Bản Huổi Tôm	
			2. Bản Còi		
			3. Bản Muôn		
			4. Bản Ít		
			5. Bản Nhả Sày		
			6. Bản Pha Đảo		
			7. Bản Ten Che		
	Tổng số	13	47	43	103

Phụ lục số 12

KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG LA

(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Tạ Bú		9	3	12
			1. Bản Kết	1. Bản Pậu	
			2. Bản Tạ Bú	2. Bản Thắm Hon	
			3. Bản Mòn	3. Bản Chom Cọ	
			4. Bản Tạ Búng		
			5. Bản Bắc		
			6. Bản Buôi		
			7. Bản Pét		
			8. Bản Tôm		
			9. Bản Pá Tong		
2	Xã Hua Trai	1	7	1	9
		1. Bản Pá Han	1. Bản Mễn	1. Bản Thắm Cọng	
			2. Bản Phiêng Lòi		
			3. Bản Po		
			4. Bản Ở		
			5. Bản Lè		
			6. Bản Đông Khít		
			7. Bản Lọng Bong		
3	Xã Muờng Chùm		1	14	15
			1. Bản Chang Lứa	1. Bản Nong Buôi	
				2. Bản Nặm Ứn	
				3. Bản Nà Tòng	
				4. Bản Nà Nong	
				5. Bản Muờng Kham	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				6. Bản Pặt	
				7. Bản Nà Nhụng	
				8. Bản Pàn	
				9. Bản Hồng Hìn	
				10. Bản Pá Nặm	
				11. Bản Huổi Hiều	
				12. Bản Co Tòng	
				13. Bản Lìu	
				14. Bản Nà Chạy	
4	Xã Chiềng Muôn		2	4	6
			1. Bản Nong Quài	1. Bản Pá Kìm	
			2. Bản Hua Đán	2. Bản Hua Chiến	
				3. Bản Hua Kìm	
				4. Bản Cát Lình	
5	Xã Chiềng San	2	1	4	7
		1. Bản Nong Luồng	1. Bản Lâm	1. Bản Pá Chiến	
		2. Bản Chiến		2. Bản Pú Pẩu	
				3. Bản Kéo Ốt	
				4. Bản Púng Quài	
6	Xã Mường Bú		3	22	25
			1. Bản Búng Diên	1. Bản Bằng Phột	
			2. Bản Giàn	2. Bản Bó Cốp	
			3. Bản Pá Xúm	3. Bản Búng	
				4. Bản Cúp	
				5. Bản Chón	
				6. Bản Đông Luông	
				7. Bản Hìn Ban	
				8. Bản Hua Bó	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				9. Bản Huổi Hào	
				10. Bản Mường Bú	
				11. Bản Nà Nong	
				12. Bản Nà Xi	
				13. Bản Nang Phai	
				14. Bản Ngoạng	
				15. Bản Pá Tong	
				16. Bản Pu Luông	
				17. Bản Phiêng Bùng	
				18. Bản Sang	
				19. Bản Ta Mo	
				20. Bản Văn Minh	
				21. Tiểu Khu 1	
				22. Tiểu Khu 2	
7	Xã Chiềng Hoa	2	4	8	14
		1. Bản Mường Pia	1. Bản Chông	1. Bản Lọng Sản	
		2. Bản Phương Yên	2. Bản Nong Xưa	2. Bản Pháy Hượn	
			3. Bản Áng Nghiu	3. Bản Pá Liềng	
			4. Bản Lửa Xe	4. Bản Hin Phá	
				5. Bản Hát Hay	
				6. Bản Huổi Má	
				7. Bản Nong É	
				8. Bản Tả	
8	Xã Ngọc Chiến	4	5	6	15
		1. Bản Mường Chiến	1. Bản Pú Dánh	1. Bản Giàng Phổng	
		2. Bản Nà Tâu	2. Bản Mường Chiến II	2. Bản Chăm Pộng	
		3. Bản Lướt	3. Bản Phày	3. Bản Kẻ	
		4. Bản Lọng Cang	4. Bản Đông Xương	4. Bản Chom Khâu	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			5. Bản Nậm Nghẹp	5. Bản Huổi Ngùa	
				6. Bản Khua Vai	
9	Xã Chiềng Lao	1	15		16
		1. Bản Nà Lếch	1. Bản Tà Sài		
			2. Bản Nà Nong		
			3. Bản Phiêng Cại		
			4. Bản Cun		
			5. Bản Nhạp		
			6. Bản Huổi Choi		
			7. Bản Lếch		
			8. Bản Mạ		
			9. Bản Nà Cường		
			10. Bản Huổi Tóng		
			11. Bản Phiêng Phả		
			12. Bản Đán Ến		
			13. Bản Xu Xăm		
			14. Bản Bản Pậu		
			15. Bản Pá Hậu		
10	Xã Nậm Păm	2	2	6	10
		1. Bản Piệng	1. Bản Bầu	1. Bản Ít	
		2. Bản Hua Nậm	2. Bản Hóc	2. Bản Huổi Liềng	
				3. Bản Nong Bẩu	
				4. Bản Huổi Có	
				5. Bản Huổi Hóc	
				6. Bản Hua Piệng	
11	Xã Chiềng Công		4	11	15
			1. Bản Nậm Hồng	1. Bản Kéo Hỏm	
			2. Bản Hán Cá Thệnh	2. Bản Lọng Bó	

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			3. Bản Tảo Ván Mới	3. Bản Mạo	
			4. Bản Đin Lanh	4. Bản Khao Lao Trên	
				5. Bản Nong Hùn	
				6. Bản Tốc Tát Dưới	
				7. Bản Tốc Tát Trên	
				8. Bản Chông Du Tầu	
				9. Bản Co Sủ Dưới	
				10. Bản Co Sủ Trên	
				11. Bản Pá Chè	
12	Xã Pi Toong	4	4	1	9
		1. Bản Lúa	1. Bản Chà Lào	1. Bản Nà Trà	
		2. Bản Cang Phiêng	2. Bản Tong		
		3. Bản Pi Tạy	3. Bản Pi		
		4. Bản Núa Trò	4. Bản Ten		
13	Xã Nậm Giôn		2	12	14
			1. Bản Pá Mông Pá Pù	1. Bản Nậm Cùm	
			2. Bản Huổi Lẹ	2. Bản Púng Ngùa	
				3. Bản Huổi Ngàn	
				4. Bản Huổi Chèo	
				5. Bản Huổi Sản	
				6. Bản Huổi Pươi	
				7. Bản Pá Hợp	
				8. Bản Huổi Tao	
				9. Bản Huổi Chà	
				10. Bản Co Đứa	
				11. Bản Đen Đin	
				12. Bản Huổi Hốc	
14	Thị trấn Ít Ong		8	8	16

STT	Đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Nà Lốc	1. Tiểu khu Hua Ít	
			2. Tiểu khu Nang Cau	2. Bản Nong Heo	
			3. Bản Chiềng Tè	3. Bản Nà Lo	
			4. Bản Nà Tòng	4. Tiểu khu Mé Lìu	
			5. Bản Nà Nong	5. Tiểu khu 2	
			6. Tiểu khu Ít Bon	6. Tiểu khu 3	
			7. Tiểu khu Phiêng Tìn	7. Tiểu khu 4	
			8. Tiểu khu 1	8. Tiểu khu 5	
15	Xã Chiềng Ân		3	3	6
			1. Bản Lạng Xua	1. Bản Sạ Súng	
			2. Bản Nong Hoi Dưới	2. Bản Tà Pù Chử	
			3. Bản Hán Trạng	3. Bản Pá Xá Hồng	
16	Xã Mường Trai		1	5	6
			1. Bản Huổi Muôn	1. Bản Khâu Ban	
				2. Bản Cang Bó Ban	
				3. Bản Phiêng Hua Nà	
				4. Bản Lả Búng	
				5. Bản Huổi Ban	
	Tổng số	16	71	108	195

Phụ lục số 13**KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA***(Kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số bản	Kết quả phân loại bản		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Thành phố Sơn La	139	22	24	93
2	Huyện Mai Sơn	291	15	114	162
3	Huyện Yên Châu	169	12	60	97
4	Huyện Mộc Châu	180	33	55	92
5	Huyện Vân Hồ	115	13	78	24
6	Huyện Bắc Yên	99	14	63	22
7	Huyện Phù Yên	203	21	85	97
8	Huyện Sông Mã	317	18	168	131
9	Huyện Sốp Cộp	101	16	39	46
10	Huyện Thuận Châu	336	28	175	133
11	Huyện Quỳnh Nhai	103	13	47	43
12	Huyện Mường La	195	16	71	108
	Cộng	2.248	221	979	1.048

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2557/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Kết luận số 1252-KL/TU ngày 23 tháng 11 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 823/TTr-SNV ngày 28 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện: Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2557/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 11 năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025 (sau đây gọi tắt là *Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15*) kịp thời, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân và dư luận xã hội trong việc tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC).

b) Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, chất lượng, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn tại địa phương.

2. Yêu cầu

a) Xác định nội dung công việc phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15.

b) Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công tại Kế hoạch này kịp thời hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

c) Đảm bảo duy trì hoạt động liên tục, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy trong hệ thống chính trị ở các ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp, thành lập giai đoạn 2023 - 2025; không làm xáo trộn đời sống sinh hoạt của Nhân dân và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

d) Thực hiện công tác bàn giao, tiếp nhận diện tích tự nhiên, quy mô dân số và toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan của các cơ quan, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp về đơn vị hành chính mới; đảm bảo đúng quy định của pháp luật; chặt chẽ, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Tổ chức Hội nghị quán triệt, triển khai Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15

a) Nội dung: Quán triệt, triển khai Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15, Kết luận số 1252-KL/TU ngày 23 tháng 11 năm 2024 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025 và nội dung Kế hoạch này.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

c) Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: hoàn thành trước ngày 10 tháng 12 năm 2024.

2. Tổ chức Lễ công bố Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15

a) Công bố Thành lập thị xã Mộc Châu và sắp xếp, thành lập các ĐVHC cấp xã thuộc thị xã Mộc Châu

- Nội dung: Lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Thị xã Mộc Châu (*có Kế hoạch riêng*).

- Cơ quan chủ trì: UBND tỉnh.

- Cơ quan thực hiện: các sở, ban, ngành; UBND huyện Mộc Châu và cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: hoàn thành trước ngày 20 tháng 01 năm 2024.

b) Công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã của các huyện: Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

- Nội dung: UBND các huyện xây dựng Kế hoạch, tổ chức công bố, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 (*có thể đồng thời công bố các quyết định về kiện toàn tổ chức, nhân sự của đảng ủy, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội và thực hiện việc ký kết bàn giao hồ sơ, tài liệu,...do UBND huyện quyết định...*).

- Cơ quan chủ trì: UBND các huyện Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: hoàn thành trước ngày 30 tháng 01 năm 2024.

3. Công tác thông tin, tuyên truyền

a) Nội dung: thông tin, tuyên truyền về sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp huyện, cấp xã trong đó tập trung vào một số nội dung chính như: nội dung Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15; công tác kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy

trong hệ thống chính trị, đơn vị sự nghiệp, các chức danh cán bộ chủ chốt ở địa phương; việc thực hiện các chế độ chính sách, chuyển đổi các loại giấy tờ cho người dân,...

b) Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông

c) Cơ quan phối hợp: Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, các cơ quan, đơn vị và UBND cấp huyện có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: liên tục kể từ ngày Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 được ban hành.

4. Về sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và giải quyết chế độ, chính sách dôi dư

a) Nội dung

- Xây dựng và tổ chức thực hiện Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí số lượng và giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện theo các Điều 10, 11, 12 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 và các văn bản khác có liên quan, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

- Sắp xếp tổ chức bộ máy, đánh giá, phân loại, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở ĐVHC hình thành sau sắp xếp, bảo đảm lựa chọn được những người có phẩm chất, năng lực để đảm nhận những vị trí công việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị mới; thực hiện giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở bản dôi dư do sắp xếp ĐVHC theo quy định.

- Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh kịp thời hướng dẫn, phối hợp với các địa phương tiến hành sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và giải quyết chế độ, chính sách đối với những trường hợp dôi dư của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn các ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp, thành lập.

b) Cơ quan chủ trì: UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

c) Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.

d) Thời gian thực hiện:

- Trong thời hạn **30 ngày** kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành phải hoàn thiện xong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy (*khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15*).

- Trong thời hạn **05 năm** kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành phải hoàn thành việc bố trí, sắp xếp số lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định (*khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15*).

5. Đối với tổ chức và hoạt động của các thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (gọi chung là bản)

a) Nội dung: ổn định tổ chức và hoạt động của các bản như hiện nay. Trường hợp sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã có các bản trùng tên trong ĐVHC mới hoặc phải sắp xếp, sáp nhập, đặt tên, đổi tên thì UBND cấp huyện chỉ đạo rà soát, xây dựng Đề án sắp xếp, sáp nhập, đặt tên, đổi tên bản theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 và Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Đối với các thôn, bản thuộc đơn vị hành chính nông thôn nay thuộc đơn vị hành chính đô thị (phường, thị trấn), UBND cấp huyện trình Chủ tịch UBND tỉnh đổi loại hình từ thôn, xóm, bản thành tiểu khu, tổ dân phố theo quy định.

b) Cơ quan chủ trì: UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

c) Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ.

d) Thời gian thực hiện: thực hiện ngay sau khi Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 được ban hành.

6. Sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

a) Nội dung

- Việc sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công thực hiện theo Điều 13 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính về sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã.

- Các sở, ban, ngành kịp thời phối hợp với các địa phương tiến hành sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn ĐVHC thực hiện sắp xếp.

- UBND cấp huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp; hoàn thiện hồ sơ, thủ tục gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Cơ quan chủ trì: UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

c) Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Thời gian thực hiện: hoàn thành trong thời hạn **03 năm** kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành (khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

7. Về thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới và chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

a) Nội dung

- UBND cấp huyện chỉ đạo các cơ quan, tổ chức trên địa bàn liên hệ cơ quan Công an có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi con dấu cũ, đăng ký mẫu con dấu mới do thay đổi loại hình và tên gọi của đơn vị hành chính sau khi thực hiện sắp xếp.

- UBND cấp huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC sau sắp xếp (*Điều 21 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15*).

b) Cơ quan chủ trì: UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

c) Cơ quan phối hợp: Công an tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: hoàn thành trong thời hạn **30 ngày** kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành (*Theo Nghị quyết số 117/NQ-CP*).

8. Việc thực hiện chế độ, chính sách đặc thù đối với ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp

a) Nội dung

- UBND cấp huyện có liên quan thực hiện rà soát, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định về thực hiện chế độ, chính sách đặc thù và chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

- Các sở: Nội vụ, Lao động - Thương binh và xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp huyện tổ chức rà soát, triển khai thực hiện việc thực hiện chế độ chính sách theo các Chương trình mục tiêu quốc gia; việc công nhận là xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, thôn, tổ dân phố đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; công nhận ĐVHC cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; công nhận ĐVHC thuộc khu vực biên giới, miền núi, vùng cao; công nhận ĐVHC cấp xã được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động (*nếu có*) theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

b) Cơ quan chủ trì: UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

c) Cơ quan phối hợp: các Sở Nội vụ, Lao động - Thương binh và xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: hoàn thành trong thời hạn **03 năm** kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

9. Về phân loại ĐVHC và giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã

a) Việc phân loại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính

- Đối với phân loại thị xã Mộc Châu:

+ UBND huyện Mộc Châu chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại ĐVHC thị xã Mộc Châu, trình HĐND huyện xem xét, thông qua trước khi trình UBND tỉnh.

+ Sở Nội vụ thẩm định, hoàn thiện hồ sơ báo cáo UBND tỉnh trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính thị xã Mộc Châu để xem xét, quyết định.

- Đối với phân loại các ĐVHC cấp xã

+ UBND cấp xã lập hồ sơ phân loại ĐVHC cấp mình, trình HĐND cùng cấp xem xét, thông qua, gửi UBND cấp huyện; UBND huyện thẩm định, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*).

+ Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại ĐVHC cấp xã; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại ĐVHC cấp xã.

+ Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định phân loại ĐVHC cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

Thời gian thực hiện: hoàn thành trong thời hạn **01 năm** kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

b) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh năm 2025 (*bao gồm cả các ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp*).

Thời gian thực hiện: hoàn thành sau khi Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc phân loại các ĐVHC cấp xã có liên quan và Kế hoạch tổ chức kỳ họp của HĐND tỉnh.

10. Lập mới, chỉnh lý, hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

a) Nội dung: Rà soát, lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp có liên quan đến ĐVHC thực hiện sắp xếp.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

c) Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

d) Thời gian thực hiện: hoàn thành trong thời hạn **02 năm** kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

11. Tổ chức thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính

a) Nội dung: tổ chức thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

c) Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

d) Thời gian thực hiện: sau khi Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành.

12. Công tác thi đua, khen thưởng

a) Nội dung: Hướng dẫn số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng trình cấp có thẩm quyền các Đề án sắp xếp, thành lập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Sơn La.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

c) Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

d) Thời gian thực hiện: sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15.

13. Nghiên cứu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15

a) Nội dung: Nghiên cứu, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 (nếu có).

b) Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính

c) Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã.

d) Thời gian thực hiện: sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15.

14. Tổ chức sơ kết việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025

a) UBND các huyện Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã tổ chức sơ kết việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của địa phương, gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Thời gian thực hiện: hoàn thành trước ngày 31 tháng 7 năm 2025.

b) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các sở, ban ngành, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

Thời gian thực hiện: hoàn thành trước ngày 31 tháng 8 năm 2025.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các cơ quan, đơn vị trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La, chủ động đề xuất, tham mưu thực hiện các nội dung có liên quan đến sắp xếp, thành lập ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ quản lý. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và có biện pháp quyết liệt để triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo quy định. Hướng dẫn các địa phương giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC.

1. Đề nghị UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

a) Thực hiện việc tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất về nhận thức trong xã hội, các cấp, các ngành, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và Nhân dân về Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15; tuyên truyền tầm quan trọng, ý nghĩa và những tác động tích cực của việc thực hiện sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp huyện, cấp xã đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn thủ tục, quy trình thành lập, giải thể, sáp nhập tổ chức và kiện toàn các chức danh lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, cấp xã theo điều lệ của tổ chức.

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh hiệp y, thống nhất với Đảng ủy thị xã Mộc Châu để quyết định thành lập Ủy ban MTTQ Việt Nam lâm thời. Lập và chỉ định danh sách Ủy viên Ủy ban và Ban Thường trực của Ủy ban MTTQ thị xã Mộc Châu.

- Chỉ đạo, hướng dẫn việc thành lập UBMTTQ Việt Nam lâm thời, việc lập và chỉ định danh sách Ủy viên Ủy ban và Ban Thường trực của Ủy ban MTTQ cấp xã đối với các ĐVHC hình thành sau sắp xếp, giải thể UBMTTQ Việt Nam cấp xã đối với các ĐVHC cấp xã bị giải thể theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Ban Thường trực UBMTTQ cấp huyện, cấp xã thực hiện chuyển giao các tổ chức cơ sở hội/chi hội theo quy định; hiệp y thống nhất với Đảng ủy xã, thị trấn quyết định bổ sung, công nhận danh sách Ủy viên Ủy ban, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đối với các ĐVHC cấp xã có điều chỉnh địa giới hành chính.

d) Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh

- Quyết định thành lập tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thị xã Mộc Châu, trực tiếp chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư lâm thời của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thị xã Mộc Châu.

- Lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh ở ĐVHC cấp xã mới; việc chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư lâm thời của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh ở ĐVHC cấp xã mới theo quy định; việc giải thể tổ chức đoàn đối với các ĐVHC cấp xã giải thể theo quy định của Điều lệ Đoàn.

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chuyển giao và tiếp nhận tổ chức đoàn đối với các ĐVHC cấp xã có điều chỉnh địa giới theo quy định của Điều lệ Đoàn.

d) Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

- Quyết định thành lập Hội LHPN thị xã Mộc Châu trên cơ sở kế thừa nguyên trạng tổ chức Hội cũ, chuyển đổi các chức danh và các cơ quan lãnh đạo của tổ chức Hội mới.

- Lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn Hội LHPN cấp huyện, cấp xã xây dựng Đề án thành lập, hợp nhất, giải thể, việc chuyển giao, giải thể các tổ chức Hội đối với các ĐVHC thực hiện sắp xếp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ với cấp uỷ nơi có sắp xếp ĐVHC để thống nhất, quyết định công tác tổ chức, cán bộ của tổ chức Hội đảm bảo theo đúng quy định.

e) Hội Nông dân tỉnh

- Quyết định giải thể Hội Nông dân huyện Mộc Châu; thành lập Hội Nông dân cấp thị xã Mộc Châu, công nhận số cơ sở Hội/chi Hội và hội viên trực thuộc; chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và các chức danh chủ chốt của tổ chức Hội mới.

- Lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn Hội Nông dân cấp huyện, cấp xã xây dựng đề án thành lập và hoạt động tổ chức Hội của đơn vị hành chính mới hình thành sau sắp xếp; phối hợp với cấp uỷ địa phương nơi thực hiện sắp xếp ĐVHC để hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, lựa chọn nhân sự uỷ viên Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Nông dân ở ĐVHC cấp xã mới thành lập.

- Hướng dẫn Ban Thường vụ Hội Nông dân cấp huyện, cấp xã thống kê, kiểm tra sổ sách, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các công việc khác; tiến hành bàn giao hồ sơ, sổ sách chuyên môn, tài chính, cơ sở vật chất,... của từng đơn vị Hội Nông dân cấp xã để chuẩn bị thủ tục thành lập Hội Nông dân cấp xã mới sau khi sáp nhập.

f) Hội Cựu chiến binh tỉnh

Lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn Hội Cựu chiến binh cấp huyện, cấp xã xây dựng Đề án sắp xếp, sáp nhập, chuyển giao, tiếp nhận, thành lập mới và kiện toàn tổ chức, cán bộ các tổ chức Hội trực thuộc tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp theo đúng quy định.

2. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan đến sắp xếp ĐVHC; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kịp thời hướng dẫn, giải đáp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của các địa phương trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC và chủ động xin ý kiến Bộ Nội vụ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b) Tham mưu trình UBND tỉnh Quyết định ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15.

c) Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị quán triệt triển khai Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15, Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh và các văn bản khác có liên quan.

d) Chủ trì, hướng dẫn rà soát, chỉnh lý, lập mới, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp.

đ) Tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định phân loại đơn vị hành chính đối với thị xã Mộc Châu và các ĐVHC cấp xã hình thành sau khi sắp xếp, thành lập.

e) Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh.

g) Hướng dẫn UBND cấp huyện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; sắp xếp tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại ĐVHC hình thành sau sắp xếp; hướng dẫn việc giải quyết chế độ, chính sách đối với các đối tượng dôi dư (nếu có) do sắp xếp ĐVHC.

h) Hướng dẫn UBND cấp huyện rà soát, thu thập tài liệu lưu trữ, bàn giao giữa đơn vị hành chính cũ sang đơn vị hành chính mới để thực hiện lưu trữ tài liệu đảm bảo theo quy định.

i) Tham mưu văn bản hướng dẫn và trình cấp có thẩm quyền hoặc Chủ tịch UBND tỉnh tặng hoặc Bằng khen đối với tập thể, cá nhân, có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Đề án thành lập thị xã Mộc Châu và sắp xếp, thành lập các đơn vị hành chính cấp xã thuộc thị xã Mộc Châu; Đề án sắp xếp, thành lập các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Sơn La và trong Hội nghị sơ kết việc thực hiện sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

k) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các sở, ban ngành, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch và tổ chức Hội nghị sơ kết việc thực hiện sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

3. Công an tỉnh

a) Tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Công an Thị xã Mộc Châu trên cơ sở tổ chức bộ máy, biên chế của Công an huyện Mộc Châu.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Công an cấp huyện việc kiện toàn tổ chức bộ máy, thành lập, giải thể công an cấp xã; sắp xếp số lượng và giải quyết chế độ chính sách đối với đội ngũ công an xã; sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công đối với trụ sở Công an xã và các nội dung khác có liên quan trên địa bàn các xã thực hiện sắp xếp, thành lập, giải thể.

c) Thực hiện việc thu hồi con dấu cũ, đăng ký mẫu con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC thực hiện sắp xếp; hướng dẫn việc điều chỉnh

thông tin về cư trú, cấp căn cước cho công dân tại địa bàn thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của ĐVHC.

d) Chỉ đạo triển khai thực hiện biện pháp nhằm đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình tổ chức Lễ công bố về việc thành lập thị xã Mộc Châu và sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc thị xã Mộc Châu và trong quá trình triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC.

đ) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

a) Tham mưu cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Ban Chỉ huy quân sự thị xã Mộc Châu trên cơ sở tổ chức bộ máy, biên chế của Ban Chỉ huy quân sự huyện Mộc Châu.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, cấp xã việc sáp nhập, giải thể, thành lập, kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và các đơn vị dân quân; việc sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công (nếu có) theo quy định.

c) Tổ chức biên chế vũ khí, trang bị đầy đủ, đúng quy định cho các đơn vị dân quân thành lập mới.

d) Rà soát và lập danh sách xác định các đơn vị hành chính cấp xã hình sau sắp xếp là đơn vị thuộc khu vực biên giới, trọng điểm về quốc phòng.

đ) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn các địa phương tiếp tục thực hiện việc rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn để bảo đảm sự thống nhất giữa các quy hoạch này với phương án sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp huyện, cấp xã theo quy định.

b) Phối hợp với UBND các huyện tổ chức thực hiện rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, phân loại đô thị theo quy định.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Sở Tài chính

a) Tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị về dự toán; việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện sắp xếp ĐVHC; việc xử lý tài sản, trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp; việc thực hiện quy định về miễn phí, lệ phí khi thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của ĐVHC.

c) Nghiên cứu, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 (nếu có).

d) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì rà soát, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tạm dừng phê duyệt, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở cơ quan tại những ĐVHC nhập, điều chỉnh vào ĐVHC khác; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các thủ tục đăng ký thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi đơn vị hành chính sau khi thực hiện sắp xếp.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

8. Sở Tư pháp

a) Hướng dẫn các địa phương có sự thay đổi địa giới đơn vị hành chính trong thực hiện công tác quản lý và đăng ký hộ tịch.

b) Tham mưu hướng dẫn tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

9. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí, tập trung thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, các cấp, các ngành, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về việc sắp xếp các ĐVHC.

b) Chỉ đạo các cơ quan báo chí chủ động phối hợp với các địa phương thường xuyên thông tin về kết quả đạt được, những gương làm tốt, những việc chưa làm được, nguyên nhân nhất là nguyên nhân chủ quan, giải pháp khắc phục và những bài học kinh nghiệm quý, cách làm hay trong việc triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn các huyện rà soát, bổ sung thực hiện các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2030 tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

b) Hướng dẫn rà soát, đề nghị công nhận ĐVHC đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu hình thành sau sắp xếp.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Hướng dẫn UBND cấp huyện việc rà soát, thực hiện các dự án, tiểu dự án và các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

b) Hướng dẫn việc rà soát, điều chỉnh các chính sách thuộc lĩnh vực lao động - xã hội và chính sách đối với người có công tại ĐVHC thực hiện sắp xếp.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

12. Ban Dân tộc tỉnh

a) Hướng dẫn UBND cấp huyện việc rà soát, điều chỉnh thực hiện các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 tại các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp.

b) Hướng dẫn và tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền việc điều chỉnh, công nhận ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp thuộc khu vực miền núi, vùng cao; ĐVHC cấp xã thuộc khu vực III, II, I; thôn, tổ dân phố đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

13. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Phối hợp với UBND cấp huyện rà soát, đề xuất việc sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã, phường, thị trấn thực hiện sắp xếp.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

14. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn việc rà soát, chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã do thay đổi đường địa giới hành chính và tên gọi của ĐVHC.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

15. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện có liên quan tổ chức Hội nghị triển khai và Lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Trình ký các văn bản và tham mưu tổ chức các cuộc họp của UBND tỉnh liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC (*xin ý kiến lãnh đạo UBND tỉnh về thời gian, địa điểm họp; chuẩn bị cơ sở, vật chất và điều kiện tổ chức cuộc họp...*).

c) Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ, các sở, ngành có liên quan để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong việc thực hiện sắp xếp ĐVHC.

d) Chỉ đạo Trung tâm Hành chính công tỉnh tăng cường kiểm tra, hướng dẫn người dân việc giải quyết thủ tục hành chính chuyển đổi các loại giấy tờ và không thu các loại phí, lệ phí theo thẩm quyền quy định tại các đơn vị hành chính cấp xã.

đ) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

16. Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Tổ chức thông tin, tuyên truyền nhanh, đúng, trúng, hiệu quả nội dung, việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 và các văn bản khác có liên quan.

17. Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh và các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh

a) Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh tham mưu cấp có thẩm quyền thành lập Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu trên cơ sở kế thừa Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La; tham mưu thực hiện công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn các chức danh, bố trí đội ngũ công chức, viên chức; xử lý trụ sở, tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định (nếu có).

b) Tòa án nhân dân tỉnh tham mưu cấp có thẩm quyền thành lập Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu trên cơ sở kế thừa Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La; tham mưu thực hiện công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn các chức danh, bố trí đội ngũ công chức, viên chức; xử lý trụ sở, tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định (nếu có).

c) Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh tham mưu thành lập, giải thể, đổi tên gọi, địa chỉ...các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp, thành lập; tham mưu thực hiện công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ công chức, viên chức; xử lý trụ sở, tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định (nếu có).

18. UBND các huyện: Mộc Châu, Thuận Châu, Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã, Quỳnh Nhai

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã tổ chức thông tin, tuyên truyền tới cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về chủ trương, phương án và các nội dung tổ chức thực hiện Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 trên địa bàn.

b) Xây dựng Kế hoạch và tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai và Lễ công bố Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 trên địa bàn.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí số lượng và giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại ĐVHC sau sắp xếp đảm bảo theo đúng quy định.

d) Thực hiện sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC; phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện sắp xếp, bàn giao, quản lý tài sản, trụ sở làm việc dôi dư đảm bảo theo đúng quy định.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trên địa bàn liên hệ cơ quan Công an có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi con dấu cũ, đăng ký mẫu con dấu mới do thay đổi loại hình và tên gọi của đơn vị hành chính sau khi thực hiện sắp xếp;

e) Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; điều chỉnh thông tin về cư trú, cấp căn cước công dân cho người dân theo thẩm quyền.

g) Rà soát, hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền phân loại lại ĐVHC cấp huyện, cấp xã; quyết định công nhận lại xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, xã khu vực I, II, III,... tại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp.

h) Tổ chức sơ kết việc thực hiện sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn huyện.

i) Lãnh đạo UBND các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan tổ chức thực hiện một số nội dung sau:

- Tập trung thực hiện sắp xếp, khẩn trương ổn định tổ chức bộ máy; bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức; phân công công chức chuyên môn đảm bảo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội được giao và chỉ đạo của cấp trên.

- Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tổ chức bộ máy, hồ sơ, tài liệu; trụ sở làm việc, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị; các tài sản, tài chính khác có liên quan.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong sinh hoạt và giao dịch ở đơn vị hành chính sau khi sắp xếp; chuyển đổi các loại giấy tờ đối với các cá nhân và tổ chức theo thẩm quyền.

- Tổ chức rà soát, đề nghị cấp trên xem xét, quyết định việc sắp xếp, sáp nhập, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố (*nếu có*); việc chuyển thôn, bản, xóm, tiểu khu thuộc xã thành tổ dân phố thuộc thị trấn theo quy định; lập hồ sơ phân loại ĐVHC cấp xã trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

- Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

k) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

UBND tỉnh đề nghị các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các huyện có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng tiến độ./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/CT-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2024

CHỈ THỊ

Về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025

Quán triệt Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 1764/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 về Chương trình THPTK, CLP tỉnh Sơn La năm 2024, các cấp, các ngành, UBND các huyện, thành phố đã quan tâm triển khai thực hiện và đạt được kết quả tích cực, các cơ chế chính sách của địa phương tiếp tục được hoàn thiện, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn; Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát được tăng cường, người đứng đầu các sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thành phố nghiêm túc quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm góp phần sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo an ninh - quốc phòng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn một số mặt còn tồn tại, hạn chế cần nghiêm túc chấn chỉnh, một số chỉ tiêu THPTK, CLP chưa đạt mục tiêu đề ra.

Nhằm phát huy kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế trong THPTK, CLP năm 2024. Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 396/TTr-STC ngày 22 tháng 11 năm 2024, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền tới toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động và nhân dân Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật THPTK, CLP và các văn bản hướng dẫn thực hiện (*Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính*).

Việc triển khai thực hiện công tác THPTK, CLP, phải gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá XII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ chính trị về “*Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”.

2. Tiếp tục phối hợp rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, trong đó tập trung xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Có hình thức kỷ luật đối với hành vi vi phạm, chú trọng các lĩnh vực dễ xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực như: Đấu thầu, đấu giá; quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản; quản lý, sử dụng tài sản công, sử dụng vốn nhà nước tại Doanh nghiệp, đồng thời nghiên cứu sửa đổi, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá chi tiêu công làm căn cứ để giảm hao phí trong sử dụng nguồn vốn, tài sản, tài nguyên, lao động, thời gian lao động, nâng cao hiệu quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Tăng cường công tác quản lý nguồn thu ngân sách trên địa bàn, nhất là thu nội địa theo hướng tích cực, khai thác và tạo nguồn thu mới. Thực hiện có hiệu quả chính sách bồi dưỡng, khai thác nguồn thu ổn định, bền vững để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó ưu tiên tăng đầu tư xã hội và tạo đà cho bước phát triển các năm tiếp theo.

4. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên - Điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước chủ động, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, rà soát, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, chậm triển khai thực hiện, dành nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thực hiện các nhiệm vụ an sinh xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng và thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách; quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định từ khâu phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách. Chỉ bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ thật sự cần thiết, quan trọng, cấp bách. Rà soát bãi bỏ các cơ chế, chính sách đã ban hành không phù hợp, gây lãng phí ngân sách; không ban hành các chính sách mới khi chưa cân đối bố trí được nguồn kinh phí thực hiện. Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính về xử lý các nguồn kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia và nguồn vốn đầu tư có mục tiêu.

- Xử lý số dư, chuyển nguồn, quyết toán các nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn, không chuyển nguồn sang năm sau các khoản chi không đủ điều kiện; rà soát, xử lý triệt để các khoản tạm ứng chi ngân sách kéo dài nhiều năm đã hết thời gian thực hiện.

- Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chính sách cải cách tiền lương; đầu tư kết cấu hạ tầng theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính. Đẩy mạnh khoán chi hành chính, quản lý chặt chẽ, triệt để tiết kiệm các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tiếp khách, lễ hội, lễ kỷ niệm ...

5. Chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản

- Thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

- Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án trọng điểm của tỉnh, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đảm bảo đầu tư tập trung, tránh dàn trải, phân tán; xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản, không để phát sinh nợ mới.

- Kiên quyết thực hiện cắt bỏ những dự án chưa thực sự cần thiết, cấp bách; kiểm soát số lượng các dự án khởi công mới, bảo đảm từng dự án khởi công mới phải có giải trình cụ thể về sự cần thiết, hiệu quả đầu tư và sự tuân thủ các quy định pháp luật. Chỉ giao kế hoạch vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, trình HĐND tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn NSDP.

- Tăng cường các biện pháp THTK, CLP trong tất cả các khâu của quá trình thực hiện dự án đầu tư. Tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư lãng phí, kém hiệu quả và xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Trong quản lý, sử dụng tài sản công

- Đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản chi tiết thi hành Luật; Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ nhiệm vụ trọng tâm:

- Hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định do thực hiện sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, sáp nhập bản tiêu khu tổ dân số và do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính. Kiên quyết thu hồi diện tích nhà, đất sử dụng không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức; sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định.

- Thực hiện hiệu quả công tác quản lý, sử dụng và khai thác đối với các loại tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Việc thực hiện quản lý, bảo trì, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng bảo đảm công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá.

- Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm về công tác mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.

7. Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Đất đai, quy hoạch sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng đất. Thực hiện nghiêm việc xử lý, thu hồi diện tích đất, mặt nước sử dụng lãng phí, kém hiệu quả và không đúng quy định của pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; cân đối giữa khai thác và dự trữ khoáng sản, phát triển bền vững công nghiệp khai khoáng gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thực hiện nghiêm các quy định về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản.

- Xử lý triệt để các cơ sở sử dụng lãng phí năng lượng, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các nguồn xả thải; tập trung xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nhân rộng mô hình xử lý rác thải hiệu quả, bền vững.

8. Tiếp tục đổi mới, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức. Đẩy mạnh tinh giản biên chế, cải cách quản lý biên chế theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước gắn với công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

9. Trong quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Đẩy mạnh việc rà soát, sắp xếp và tăng cường quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của Luật NSNN; Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ để giảm dần số lượng, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính quốc gia.

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định nhằm đảm bảo đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thực tế và hệ thống pháp luật.

- Tăng cường công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

10. Trong quản lý vốn Chương trình mục tiêu quốc gia

Quản lý, sử dụng theo đúng mục tiêu, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức, nội dung hỗ trợ đầu tư và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương của chương trình, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

- Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia chỉ được quyết toán sau khi đã được nghiệm thu kết quả thực hiện; đối với nội dung không được nghiệm thu hoặc nguồn vốn đã giao không sử dụng, phải nộp trả ngân sách cấp trên, người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình phải báo cáo, làm rõ nguyên nhân và xác định trách nhiệm cụ thể, để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng kinh phí có trách nhiệm xác định mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí; xây dựng kế hoạch, biện pháp và tổ chức thực hiện nhằm đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí; thực hiện kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình và mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, kịp thời phát hiện các trường hợp lãng phí để xử lý theo quy định của pháp luật.

11. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp

Đẩy mạnh quá trình sắp xếp cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm năng lượng, vật tư, chi phí đầu vào; ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, phải đăng ký và thực hiện tiết giảm chi phí quản lý (từ 5% trở lên), trong đó, tiết giảm tối đa chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi chiết khấu thanh toán, chi phí năng lượng...

- Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực kinh doanh chính, chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải, bảo đảm đầu tư có hiệu quả. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường.

- Đổi mới mô hình và nâng cao hiệu quả giám sát tài chính doanh nghiệp; chủ động đổi mới, áp dụng công nghệ mới, cải tiến quy trình sản xuất, quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

12. Tổ chức thực hiện

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc các Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được UBND tỉnh thành lập, chỉ đạo bộ phận chuyên môn xây dựng và ban hành Chương trình hành động về THTK, CLP năm 2025 thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý; Đồng thời quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nghiêm túc thực hiện. Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện THTK, CLP với cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan thanh tra nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, thanh tra các Sở, ban ngành hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về THTK, CLP đối với các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Trong kế hoạch thanh tra hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, lưu ý một số nội dung, lĩnh vực trọng điểm kiểm tra, thanh tra như: Quản lý, sử dụng đất đai; Tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công; Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc; Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại; trang thiết bị làm việc; trang thiết bị y tế, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh phục vụ hoạt động của các cơ sở y tế do ngân sách nhà nước cấp kinh phí; Thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; Quản lý, sử dụng và khai thác tài nguyên, khoáng sản.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội nghiêm túc quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị, tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

13. Chế độ thông tin báo cáo

a) Báo cáo phục vụ các kỳ họp của HĐND, UBND tỉnh hàng năm Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, định kỳ (6 tháng, năm) báo cáo kết quả THTK, CLP với UBND tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) như sau:

- Báo cáo 6 tháng: Trước ngày 05 tháng 6 (**Số liệu tổng hợp đến ngày 30 tháng 6. Trong đó: Số thực hiện đến ngày 31 tháng 5; Số ước thực hiện của tháng 6**). Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh trước ngày 15 tháng 6.

- Báo cáo năm: Trước ngày 05 tháng 11 (**Số liệu tổng hợp đến ngày 31 tháng 12. Trong đó: Số thực hiện đến ngày 31 tháng 10; Số ước thực hiện của tháng 11 và tháng 12**). Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh trước ngày 15 tháng 11.

b) Báo cáo năm của UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính (Điểm a, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 188/2014/TT-BTC).

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc các Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được UBND tỉnh thành lập, thực hiện nghiêm túc nội dung Chỉ thị này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com